BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THEO KHU VỰC

THỜI ĐIỂM QUÝ IV, NĂM 2019

(Kèm theo Công bố số: 2540 /CB-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2019)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
I	**XI MĂNG**		
	1. Công ty Cp xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV8, KV11		
1	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.282
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.330
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	991
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	970
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.211
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.312
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.330
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.021
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.027
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.268
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
11	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.299
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.318
13	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.008
14	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.009
15	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.250
	Giá tại KV9, KV10		
16	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.269
17	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.287
18	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	978
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	940
20	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.181
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
21	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.125
22	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.189
23	Xi măng rời PCB40	đ/kg	888
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
24	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.144
25	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.197
26	Xi măng rời PCB40	đ/kg	906
	Giá tại KV4, KV5		
27	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.162
28	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.225
29	Xi măng rời PCB40	đ/kg	925
	Giá tại KV6, KV7		
30	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.153
31	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.216

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
32	Xi măng rời PCB40	đ/kg	915
	Giá KV8, KV9		
33	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.107
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.171
35	Xi măng rời PCB40	đ/kg	870
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
36	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.305
37	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.285
38	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.110
39	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.215
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
40	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.335
41	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.315
42	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.140
43	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.245
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
44	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.320
45	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.305
46	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.120
47	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.225
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
48	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.290
49	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.275
50	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.090
51	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.195
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.249
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.276
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.080
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.186
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.276
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.303
58	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.107
59	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.213
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
60	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.259
61	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.286
62	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.090
63	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.196
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
64	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.229
65	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.256
66	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.060
67	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.166

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	5. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Xi măng trắng		
68	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
69	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTTCC.50	đ/kg	3.700
II	**VẬT LIỆU CÁT**		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực.		
	Giá tại KV1		
70	Cát đen xây	đ/m^3	158.000
71	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	140.000
72	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	451.000
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
73	Cát đen xây	đ/m^3	136.000
74	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	119.000
75	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	428.000
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
76	Cát đen xây	đ/m^3	144.000
77	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	125.000
78	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	441.000
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
79	Cát đen xây	đ/m^3	151.000
80	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	133.000
81	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	446.000
	2. Cát nghiền công ty TNHH Hợp Tiến - Xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
82	Cát nghiền	đ/m^3	248.000
	3. Cát nghiền Công ty TNHH An Phát Hà Nam		
83	Khu vực 1, khu vực 8, khu vực 9	đ/m^3	208.000
84	Khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4, khu vực 5, khu vực 6, khu vực 10	đ/m^3	228.000
85	Khu vực 11	đ/m^3	238.000
III	**VẬT LIỆU ĐÁ**		
	Giá tại khu vực KV1		
86	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	135.000
87	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	229.000
88	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	221.000
89	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	201.000
90	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	199.000
91	Đất đồi	đ/m^3	154.000
92	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	149.000
93	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	168.000
94	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	154.000
95	Đá mạt	đ/m^3	95.000
96	Bột đá	đ/kg	521
97	Đá trắng nhỏ	đ/kg	521

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
98	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	165.000
99	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	249.000
100	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	244.000
101	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	225.000
102	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	216.000
103	Đất đồi	đ/m^3	178.000
104	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	173.000
105	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	192.000
106	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	179.000
107	Đá mạt	đ/m^3	116.000
108	Bột đá	đ/kg	699
109	Đá trắng nhỏ	đ/kg	699
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
110	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	151.000
111	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	234.000
112	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	229.000
113	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	209.000
114	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	207.000
115	Đất đồi	đ/m^3	163.000
116	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	157.000
117	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	176.000
118	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	162.000
119	Đá mạt	đ/m^3	100.000
120	Bột đá	đ/kg	685
121	Đá trắng nhỏ	đ/kg	685
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
122	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	113.000
123	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	198.000
124	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	193.000
125	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	173.000
126	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	171.000
127	Đất đồi	đ/m^3	127.000
128	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	122.000
129	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	140.000
130	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	126.000
131	Đá mạt	đ/m^3	64.000
132	Bột đá	đ/kg	470
133	Đá trắng nhỏ	đ/kg	470
IV	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý(Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40, phụ gia Silkroad)		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
134	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	900.000
135	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	980.000
136	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.050.000
137	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.200.000
138	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.280.000
139	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.370.000
140	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.460.000
141	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.520.000
142	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.650.000
	Giá tại KV2, KV9		
143	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	910.000
144	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	990.000
145	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.060.000
146	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.210.000
147	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.290.000
148	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.380.000
149	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.470.000
150	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.530.000
151	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.660.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		
152	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	930.000
153	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.010.000
154	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.080.000
155	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.230.000
156	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.310.000
157	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.400.000
158	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.490.000
159	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.550.000
160	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.680.000
	Giá tại KV8, KV11		
161	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	920.000
162	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.000.000
163	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.070.000
164	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.220.000
165	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.300.000
166	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.390.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
167	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.480.000
168	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.540.000
169	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.670.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
170	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	901.000
171	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	980.000
172	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.048.000
173	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.197.000
174	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.275.000
175	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.453.000
176	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.614.000
	Khu vực: KV2, KV11		
177	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.001.000
178	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.080.000
179	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.148.000
180	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.287.000
181	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.365.000
182	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.543.000
183	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.704.000
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
184	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	960.000
185	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.042.000
186	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.101.000
187	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.249.000
188	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.318.000
189	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.506.000
190	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.667.000
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
191	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	930.000
192	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.017.000
193	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.076.000
194	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.224.000
195	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.303.000
196	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.480.000
197	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.642.000
	3. Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam		
	Khu vực: KV1		
198	Mac 100 = B7.5; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.070.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
199	Mac 150 = B10; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.160.000
200	Mac 200 = B15; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.220.000
201	Mac 250= B20; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ	đ/m^3	1.370.000
202	Mac 300= B22.5=C25; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.440.000
203	Mac 350= B25=C30; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.620.000
204	Mac 400= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.770.000
205	Mac 450= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.820.000
206	Mac 500= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.870.000
	Khu vực: KV2, KV5, KV7		
207	Mac 100 = B7.5; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.095.000
208	Mac 150 = B10; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.185.000
209	Mac 200 = B15; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.245.000
210	Mac 250= B20; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.395.000
211	Mac 300= B22.5=C25; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.465.000
212	Mac 350= B25=C30; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.645.000
213	Mac 400= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.795.000
214	Mac 450= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.845.000
215	Mac 500= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.895.000
	Khu vực: KV3, KV4, KV6		
216	Mac 100 = B7.5; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.080.000
217	Mac 150 = B10; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.170.000
218	Mac 200 = B15; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.230.000
219	Mac 250= B20; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.380.000
220	Mac 300= B22.5=C25; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.450.000
221	Mac 350= B25=C30; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.630.000
222	Mac 400= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.780.000
223	Mac 450= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.830.000
224	Mac 500= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.880.000
	Khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11		
225	Mac 100 = B7.5; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.050.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
226	Mac 150 = B10; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.140.000
227	Mac 200 = B15; độ sụt 12±2; phụ gia Mira 188BW	đ/m^3	1.200.000
228	Mac 250= B20; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.350.000
229	Mac 300= B22.5=C25; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.420.000
230	Mac 350= B25=C30; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.600.000
231	Mac 400= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.750.000
232	Mac 450= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.800.000
233	Mac 500= B30=C35; độ sụt 18±2; phụ gia Mira 188BW (hoặc phụ gia Basf 8712) dùng cho cấp phối bơm	đ/m^3	1.850.000
V	**VẬT LIỆU SẮT, THÉP, TÔN**		
	I. Sắt, thép		
	1. Thép Thái Nguyên		
234	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	12.300
235	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	12.300
236	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	12.350
237	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	12.450
238	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	12.500
239	Thép vằn D14- D40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	12.400
	Thép góc		
240	L60 ÷ L65 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
241	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.100
242	L60 ÷ L75 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
243	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.550
	Thép chữ C; chữ I:		
244	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	13.300
245	I10 ÷ I12 SS400	đ/kg	14.320
246	I14 ÷ I16 SS400	đ/kg	14.350
	2. Thép Việt Đức		
247	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	13.870
248	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.020
249	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	13.920
250	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.140
251	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	13.970
252	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.320
210	Thép thanh vằn D10- D12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.200
254	Thép thanh vằn D14 -D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.100
255	Thép thanh vằn D36- D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.400
256	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	18.750
257	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	19.750
258	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày ≥ 2,1mm	đ/kg	25.450
259	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày ≥ 3,96mm	đ/kg	26.200
	Ống thép mạ kẽm		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
260	Ø 20 độ dày 2,1mm	đ/m	32.700
261	Ø 25 độ dày 2,3mm	đ/m	45.500
262	Ø 32 độ dày 2,3mm	đ/m	57.500
263	Ø 40 độ dày 2,5mm	đ/m	72.000
264	Ø 50 độ dày 2,6mm	đ/m	94.000
265	Ø 65 độ dày 2,9mm	đ/m	133.100
266	Ø 80 độ dày 2,9mm	đ/m	156.200
267	Ø 100 độ dày 3,2mm	đ/m	223.000
268	Ø 125 độ dày 3,6mm	đ/m	316.600
269	Ø 150 độ dày 4mm	đ/m	416.400
	3. Thép Hòa Phát		
270	Thép cuộn D6; D8 CB240	đ/kg	11.700
271	Thép cuộn D8 Gai	đ/kg	11.700
272	Thép D10	đ/kg	10.500
273	Thép D12	đ/kg	11.360
274	Thép D14	đ/kg	11.520
275	Thép D16	đ/kg	11.330
276	Thép D18	đ/kg	11.450
277	Thép D20	đ/kg	11.460
	Thép tấm xây dựng		
278	Dày 6 ÷12 mm CT3	đ/kg	15.636
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
279	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	18.970
280	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	18.970
281	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	18.670
282	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	18.670
283	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	18.870
284	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	24.900
285	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	24.100
286	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	24.100
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
287	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	19.970
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
288	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	18.800
289	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	19.670
290	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đên 8.2mm	đ/kg	24.370
291	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	25.100
	5. Tôn Austnam		
292	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m^2	166.364
293	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m^2	170.000
294	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m^2	169.091
295	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m^2	156.364
296	Tôn Alock màu 0,45 mạ kẽm 3 sóng	đ/m^2	207.273
297	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	212.727
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,45	đ/m^2	156.430

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,47	đ/m^2	160.140
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
300	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	253.636
301	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	249.091
302	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	256.364
303	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	252.727
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
304	Khổ rộng 300 mm	đ/md	51.364
305	Khổ rộng 400 mm	đ/md	66.818
306	Khổ rộng 600 mm	đ/md	97.273
	Dày 0,45mm		
307	Khổ rộng 300mm	đ/md	50.455
308	Khổ rộng 400mm	đ/md	65.000
309	Khổ rộng 600mm	đ/md	94.454
	6. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
310	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	73.600
311	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	80.900
312	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
313	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	82.473
314	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	90.618
315	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		
316	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	76.036
317	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	83.455
318	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xốp giấy bạc khổ 1080		
319	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	134.500
320	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	141.800
321	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
322	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	23.600
323	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	25.500
324	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
325	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	27.300
326	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	29.100
327	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
328	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	30.000
329	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	32.700

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
330	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
331	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	41.800
332	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	44.500
333	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	49.100
	7. Inox hộp		
334	Inox 201	đ/kg	52.000
335	Inox 304	đ/kg	78.000
	8. Tấm Panel công ty CPKD gạch ốp lát Viglacera		
	A. Tấm dài 2.800mm, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
336	Dày 100mm-120mm	m3	3.076.000
337	Dày 150mm-200mm	m3	2.922.000
	B. Tấm dài >3m, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
338	Dày 100mm-120mm	m3	3.384.000
339	Dày 150mm-200mm	m3	3.230.000
VI	**GẠCH CÁC LOẠI**		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
340	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
341	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
342	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2,KV3		
343	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
344	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
345	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
346	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	850
347	Gạch đặc	đ/viên	930
	KV2, KV3, KV10, KV11		
348	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	860
349	Gạch đặc	đ/viên	940
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
350	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	880
351	Gạch đặc	đ/viên	950
	II. Gạch, đá ốp lát		
	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
352	Kích thước 80x80cm PE8801, 02...,20, 21	đ/m^2	394.300
353	Kích thước 80x80cm PES88, PEM88	đ/m^2	356.300

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
354	Kích thước 60x60cm PE6601, 02,..., 20, 21,...	đ/m^2	306.100
355	Kích thước 60x60cm PES66, PEM66	đ/m^2	280.900
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
356	Kích thước 60x60cm PG166, PG266, PG366	đ/m^2	304.200
357	Kích thước 80x80cm GP188, PG288, PG388, PG488, PG588, PG688	đ/m^2	368.200
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát CeramicViglacera Thăng Long		
358	Ốp tường KT 30x60cm KTS: PK3601, 3602, 3642...,3648,PF3600,3601,3602,...3607,3608,...3622...3626	đ/m^2	199.000
359	Gạch ốp tường KT30x60cm xương bán sứ PBS3601, 3602,3603,3604	đ/m^2	228.000
360	Ốp tường KT 25x40cm PQ2500, 2501, 2502,.., PC2563, 2569, 2593	đ/m^2	111.700
361	Ốp tường KT 30x45cm P4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m^2	141.400
362	Lát nền xương bán sứ KT 60x60cm PP6601, 6602, 6603, 6605...,6609...	đ/m^2	212.500
	Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội		
363	Chống trơn KT 30x30cm PM3004, 3602, 3604,..., 3642, 3648; PN, PFN, PSP301, 302, 303…	đ/m^2	145.000
364	Gạch lát nền 40x40 (PK,PM,PH)	đ/m^2	104.000
365	Cotto KT 40x40cm PD401, 402, 410, 411, PK, PM ,PSP ,PV , PR401,...	đ/m^2	109.000
366	Lát nền mài cạnh KT 50x50cm	đ/m^2	120.700
	2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa		
367	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	đ/viên	1.250
368	Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	đ/viên	2.380
369	Ngói ri A1(220x150x14)	đ/viên	2.280
370	Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	đ/viên	12.500
371	Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	đ/viên	10.500
372	Gạch R150 A1 vuông(220x105x150)	đ/viên	2.830
373	Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	đ/viên	2.830
374	Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	đ/viên	6.300
375	Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	đ/viên	1.250
376	Gạch 21 lỗ A1(220x105x60)	đ/viên	12.350
377	Gạch lát 300A1 (300x300x18)	đ/viên	4.030
	3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		
	Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
378	Dày 20 mm	m2	638.000
379	Dày 25 mm	m2	770.000
380	Dày 30 mm	m2	902.000
381	Dày 100mm	m2	2.750.000
	Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
382	Dày 20 mm	m2	704.000
383	Dày 25 mm	m2	792.000
384	Dày 30 mm	m2	946.000
385	Dày 100mm	m2	2.805.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
386	Dày 20 mm	m2	704.000
387	Dày 25 mm	m2	792.000
388	Dày 30 mm	m2	946.000
389	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
390	Dày 20 mm	m2	1.298.000
391	Dày 25 mm	m2	1.485.000
392	Dày 30 mm	m2	1.567.500
393	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
394	Dày 20 mm	m2	566.500
395	Dày 25 mm	m2	682.000
396	Dày 30 mm	m2	729.000
397	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
398	Dày 20 mm	m2	676.500
399	Dày 25 mm	m2	803.000
400	Dày 30 mm	m2	924.000
401	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
402	Dày 20 mm	m2	676.500
403	Dày 25 mm	m2	803.000
404	Dày 30 mm	m2	924.000
405	Dày 100mm	m2	2.640.000
406	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
407	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
408	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
409	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
410	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
411	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
412	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
413	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
414	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900
415	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830
416	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
417	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
418	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
419	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
420	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
421	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
422	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
423	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
424	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
425	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
426	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
427	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
428	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần Khang Minh Group, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý		
	Gạch xuyên nước (lớp mặt sử dụng cát Thạch Anh)		
429	Gạch lát xuyên nước 500x250x80	đ/m2	250.000
430	Gạch lát xuyên nước 250x250x80	đ/m2	250.000
431	Gạch lát dẫn hướng xuyên nước 250x250x80	đ/m2	260.000
	Gạch đặc		
432	KM_95DA (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.030
433	KM_100DA (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.100
434	KM_105DA (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.290
435	KM_150CH (60x150x150 mm) mác 100	đ/viên	1.650
436	KM_1412CH (140x120x60) mác 100	đ/viên	1.300
437	KM_1714CH (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.590
	Gạch rỗng		
438	KM_90V3S (390x90x130 mm) mác 75	đ/viên	4.690
439	KM_105V2S (220x105x130 mm) mác 75	đ/viên	2.860
440	KM_100V3S (390x100x130 mm) mác 75	đ/viên	4.800
441	KM_105V3S (390x105x130 mm) mác 75	đ/viên	4.950
442	KM_120V4S (390x120x130 mm) mác 75	đ/viên	6.090
443	KM_150V4S (390x150x130 mm) mác 55	đ/viên	7.990
444	KM_140V4S (390x140x130 mm) mác 75	đ/viên	7.050
445	KM_170V4S (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	8.200
446	KM_200V4S (390x200x130 mm) mác 75	đ/viên	9.000
447	KM_100V3 (390x100x150 mm) mác 75	đ/viên	5.580
448	KM_200V4 (390x200x150 mm) mác 75	đ/viên	10.980
449	KM_200V3T (390x200x190 mm) mác 75	đ/viên	13.850
450	KM_100T3 (390x100x190 mm) mác 75	đ/viên	6.590
451	KM_150T3 (390x150x190 mm) mác 75	đ/viên	9.690
452	KM_190T3 (390x190x190 mm) mác 75	đ/viên	12.590
453	**3. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần gạch Công nghệ Xanh Xã Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam**		
	Gạch đặc		
454	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
455	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088
456	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
457	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
458	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300
459	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
460	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
461	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
462	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
463	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
464	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
465	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
466	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
467	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
468	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
469	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050
470	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
471	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
472	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
473	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
474	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650
	Gạch rỗng cao 190mm		
475	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
476	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
537	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000
	4. Gạch xi măng cốt liệu Công ty TNHH liên doanh Hải Đăng- KB, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
	Gạch đặc		
478	HĐ02 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
479	HĐ01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.120
480	HĐ06 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.220
	Gạch rỗng		
481	HĐ20 (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.640
482	HĐ05 (200x100x60) mác 200	đ/viên	1.770
483	HĐ10 (390x80x130) mác 75	đ/viên	3.700
484	HĐ03 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.900
485	HĐ09 (390x150x130) mác 75	đ/viên	6.010

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
486	HĐ19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	6.580
487	HĐ07 (390x170x130) mác 75	đ/viên	7.720
488	HĐ04 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.650
	5. Gạch xi măng cốt liệu Công ty cổ phần 12.1 Nhà máy gạch XMCL LICOGI12 Tiểu khu La Mát, thị trấn Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Gạch đặc		
489	CP12.1 Đ95 (200x95x60mm) mác 100	đ/viên	1.050
490	CP12.1 Đ100 (210x100x60mm) mác 100	đ/viên	1.151
491	CP12.1 Đ105 (220x105x60mm) mác 100	đ/viên	1.255
492	CP12.1 Đ170 (140x170x60mm) mác 100	đ/viên	1.363
	Gạch rỗng		
493	CP12.1 R80 (390x80x130mm) mác 75	đ/viên	4.480
494	CP12.1 R100 (390x100x130mm) mác 75	đ/viên	5.750
495	CP12.1 R105 (220x105x130 mm) mác 75	đ/viên	4.100
496	CP12.1 R105 (390x105x130 mm) mác 75	đ/viên	5.900
497	CP12.1 R140 (390x140x130 mm) mác 75	đ/viên	7.900
498	CP12.1 R150/3V4L (390x150x130 mm) mác 75	đ/viên	7.350
499	CP12.1 R150/4V8L (390x150x130 mm) mác 75	đ/viên	8.500
500	CP12.1 R170 (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	9.200
501	CP12.1 R200 (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	10.100
	6. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hoàng Hà - Khu ĐT Nam Châu Giang, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
502	Gạch Block lục giác sần màu đỏ (23,5 viên /m^2)	đ/m^2	73.000
503	Gạch Block lục giác bóng màu đỏ (26 viên /m^2)	đ/m^2	85.000
504	Gạch Block bát giác sần màu đỏ (17,5 viên /m^2)	đ/m^2	77.000
505	Gạch Block zíc zắc sần màu đỏ (40 viên /m^2)	đ/m^2	73.000
506	Gạch TERRAZZO 400x400 x30mm màu đỏ, màu ghi (6,25 viên /m^2)	đ/m^2	90.000
507	Gạch TERRAZZO 300x300x30 màu đỏ, màu ghi (11,11 viên /m^2)	đ/m^2	90.000
508	Gạch TERRAZZO màu vàng sáng 400x400x30 (6,25 viên /m^2)	đ/m^2	100.000
509	Gạch xây V1 60x105x220mm	đ/viên	1.000
510	Gạch xây 3 lỗ 100x190x390mm	đ/viên	2.909
511	Gạch xây 3 lỗ 150x190x390mm	đ/viên	5.000
	7. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
512	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	120.000
513	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	112.000
514	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	112.000
515	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	105.000
516	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	107.000
517	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	96.000
518	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m2)	đ/m^2	95.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
519	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m2)	đ/m^2	86.000
520	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m2)	đ/m^2	78.000
521	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m2)	đ/m^2	80.000
522	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m^2)	đ/m^2	78.000
523	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.350
524	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.250
525	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	1.850
526	Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	đ/m	115.000
527	Bó vỉa 230x230x1000mm	đ/m	85.000
528	Bó vỉa 230x260x1000mm	đ/m	95.000
529	Bó vỉa 180x420x1000mm	đ/m	155.000
	8. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Hạnh Hà Nam		
530	Gạch Polymer đặc 60x105x220	đ/viên	1.250
531	Gạch Polymer 2 lỗ 32mm (hoặc 36mm) 60x105x220	đ/viên	1.200
	9. Gạch bê tông khí VIGLACERA		
532	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.400.000
533	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.400.000
534	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.400.000
535	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.500.000
536	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.500.000
537	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.500.000
	VẬT LIỆU SƠN		
	1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam		
	Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
538	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/kg	76.000
539	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/kg	53.091
540	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/kg	94.818
541	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/kg	65.454
542	Chống thấm cao cấp,chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	140.727
543	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	88.200
	Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
544	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	12.727
545	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	9.818
546	Bột bả nội thất	đ/kg	6.455
547	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	8.273
548	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer	đ/kg	6.727
	2. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhãn hiệu sơn Dulux		
	Sơn lót, sơn phủ ngoại thất		
549	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/kg	87.575
550	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/kg	66.465
551	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/kg	103.838
552	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/kg	60.656
	Sơn lót, sơn phủ nội thất		
553	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	63.334

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
554	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/kg	73.838
555	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/kg	57.020
556	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	45.808
	Bột bả		
557	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/kg	9.327
558	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/kg	9.955
559	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	7.473
560	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/kg	6.218
561	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/kg	110.656
	3. Sơn chống thấm - Công ty TNHH Nền Việt -Phường Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
562	Sơn chống thấm gốc Polyurethane Viba-spu	đ/kg	141.000
563	Sơn chống thấm gốc xi măng polymer hai thành phần Polyflex	đ/kg	27.300
564	Sơn chống thấm gốc xi măng polymer hai thành phần Vibalastic	đ/kg	24.500
565	Vữa không co ngót vibagrout	đ/kg	8.200
566	Màng bitum khò nóng Superbit 3mm	đ/m2	63.600
567	Màng bitum tự dính autotak 1,5mm	đ/m2	66.400
568	Sơn chống thấm gốc bitum polycoat	đ/lít	29.000
	4. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam.		
	Bột bả		
569	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
570	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
	Sơn nội thất gốc nước		
571	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/kg	75.430
572	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/kg	59.630
	Sơn ngoại thất gốc nước		
573	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	đ/kg	105.690
574	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/kg	192.770
575	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/kg	121.280
	Sơn chống thấm		
576	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	125.500
	5. Công ty TNHH sơn Kansai - Anphanam - huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên		
577	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer pro	đ/kg	93.664
578	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	đ/kg	84.297
579	sơn nội thất mờ cao cấp Matt finish	đ/kg	70.000
580	Sơn ngoại thất mờ cáo cấp Matt finish	đ/kg	137.000
581	Chống thấm pha xi măng Proof pro	đ/kg	152.000
582	Bột trét tường ngoại thất Mastic pro	đ/kg	12.000
	6. Công ty CPPT sơn quốc tế Luxsen - Huyện Bình Lục, Hà Nam		
583	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano fillter KN1	đ/kg	99.000
584	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano silk KNO1	đ/kg	56.000
585	Sơn ngoại thất mờ cao cấp che phủ hiệu quả Texpro MN1	đ/kg	80.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
586	Sơn bóng nội thất cao cấp, tự tin lau chùi satin BN02	đ/kg	90.000
	7. Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam - Khu Bemes, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội		
587	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	đ/kg	9.900
588	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	12.000
589	Sơn nội thất thông dụng A500	đ/kg	61.000
590	Sơn nội thất mịn cao cấp A6000	đ/kg	85.000
591	sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A 1000	đ/kg	74.000
592	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A7000	đ/kg	108.000
593	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp A3000	đ/kg	116.000
594	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT61A	đ/kg	150.000
	VẬT TƯ ĐIỆN		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần, nổi trần		
595	Đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
596	Đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
597	Đèn LED âm trần D500 (D AT01L 400/30w)	đ/bộ	1.980.000
598	Đèn LED âm trần D700 (D AT01L 600/50w)	đ/bộ	2.680.000
599	Đèn LED âm trần D1000 (D AT01L 900/100w)	đ/bộ	5.560.000
600	Đèn LED âm trần D AT06L 90/5w - LED SS	đ/bộ	78.800
601	Đèn LED âm trần D AT05L 90/7w - LED SS	đ/bộ	92.800
602	Đèn LED âm trần D AT06L 110/7w - LED SS	đ/bộ	108.500
603	Đèn LED âm trần D AT06L 110/9w - LED SS	đ/bộ	131.000
604	Đèn LED âm trần D AT04L 110/7w 220V E	đ/bộ	124.000
605	Đèn LED âm trần D AT04L 110/9w 220V E	đ/bộ	133.000
606	Đèn LED âm trần D AT04L 110/12w 220V E	đ/bộ	142.000
607	Đèn LED âm trần D AT04L 155/16w E	đ/bộ	254.000
608	Đèn LED âm trần D AT04L 155/25w E	đ/bộ	296.000
609	Đèn LED nổi trần D400 (D NT01L/30w)	đ/bộ	1.800.000
610	Đèn LED nổi trần D600 (D NT01L/50w)	đ/bộ	2.660.000
611	Đèn LED nổi trần D900 (D NT01L/100w)	đ/bộ	5.380.000
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		
612	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
613	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
614	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
615	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
616	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
617	Đèn LED kim tinh (D K.T06L/28w 220V), vành nhôm phức hợp	đ/bộ	3.029.000
	Bộ đèn led M16L		
618	Đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
619	Đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
620	Đèn LED BD M16L240/36w	đ/bộ	701.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn)		
621	Đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
622	Đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
623	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2 S	đ/bộ	821.000
624	Đèn LED downlight (D AT03L 110/9w)	đ/bộ	133.000
625	Đèn LED downlight (D AT03L 110/7w)	đ/bộ	124.000
626	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
627	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
628	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
629	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balats (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
630	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
631	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
632	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	Đèn LED pha (đèn hắt)- Chip led Samsung		
633	Đèn LED D CP05L/10w kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
634	Đèn LED D CP05L/20w kích thước 186x156x48	đ/bộ	348.000
635	Đèn LED D CP05L/30w kích thước 186x156x48	đ/bộ	438.000
636	Đèn LED D CP05L/50w kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
637	Đèn LED D CP03L/10w - 6500K kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
638	Đèn LED D CP 03L/20w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	326.000
639	Đèn LED D CP 03L/30w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	376.000
640	Đèn LED D CP 03L/50w - 6500K kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
641	Đèn LED (D CP 03L/70w) - kích thước 295x280x81	đ/bộ	1.383.000
642	Đèn LED (D CP 03L/100w) - kích thước 280x252x85	đ/bộ	1.918.000
643	Đèn LED (D CP 03L/150w) - kích thước 345x315x88	đ/bộ	2.712.000
644	Đèn LED D CP 03L/200w - kích thước 338x282x49	đ/bộ	4.280.000
	ĐÈN LED chiếu sáng đường		
645	Đèn LED D CSD02L/40w kích thước 500x210x52	đ/bộ	1.920.000
646	Đèn LED D CSD02L/60w kích thước 620x260x60	đ/bộ	2.320.000
647	Đèn LED D CSD02L/70w kích thước 620x260x100	đ/bộ	2.700.000
648	Đèn LED D CSD02L/100w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.500.000
649	Đèn LED D CSD02L/120w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.700.000
650	Đèn LED D CSD02L/150w kích thước 725x285x100	đ/bộ	5.200.000
651	Đèn LED D CSD02L/200w kích thước 830x340x100	đ/bộ	5.970.000
652	Đèn LED D CSD04L/75w	đ/bộ	6.600.000
653	Đèn LED D CSD04L/100w kích thước 577x316x136	đ/bộ	6.800.000
654	Đèn LED D CSD04L/120w kích thước 577x316x136	đ/bộ	7.300.000
655	Đèn LED D CSD04L/150w kích thước 577x316x136	đ/bộ	8.000.000
656	Đèn LED D CSD04L/180w kích thước 650x316x136	đ/bộ	8.300.000
657	Đèn LED D CSD01L/100w	đ/bộ	5.800.000
658	Đèn LED D CSD01L/120w	đ/bộ	6.400.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 300x300 (12W)	đ/bộ	501.818
659	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 600x600 (45W)	đ/bộ	1.257.273
660	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang 200 (16W)	đ/bộ	667.273

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
661	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang (6W)	đ/bộ	100.909
662	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang (12W)	đ/bộ	177.273
663	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	192.273
664	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	345.455
665	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	160.909
666	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	73.636
667	Đèn LED tube Điện Quang (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	109.091
668	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	102.727
669	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727
670	Bộ đèn led tube Điện Quang (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364
671	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (36W daylight)	đ/bộ	357.273
672	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (24W daylight)	đ/bộ	315.455
673	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	284.000
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Dòng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S18		
674	Mặt 1, 2,3 lỗ	đ/cái	12.500
675	Mặt 4 lỗ	đ/cái	15.800
676	Mặt 5 lỗ	đ/cái	16.000
677	Mặt 6 lỗ	đ/cái	16.000
678	Mặt che trơn	đ/cái	12.500
	Ổ cắm S18 (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
679	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	33.750
680	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	đ/cái	48.850
681	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	đ/cái	59.050
682	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	46.050
683	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	đ/cái	61.250
684	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	50.650
685	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	60.850
686	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	57.950
687	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	68.150
688	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	58.950
689	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	69.150
690	Hạt công tắc	đ/cái	10.200
691	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	102.000
692	Hạt cầu chì ống 10A	đ/cái	30.200
693	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	9.200
	Đế nổi, đế âm		
694	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C	đ/cái	18.500
695	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186	đ/cái	5.500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
696	Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C	đ/cái	6.000
697	Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun	đ/cái	17.600
698	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
699	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng	đ/cái	5.280
700	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
701	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
702	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	12.200
703	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250
704	Đế âm tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	13.800
705	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
706	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B	đ/cái	9.500
707	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B loại sâu	đ/cái	13.500
708	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật	đ/cái	4.600
709	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	5.320
710	Đế âm tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
711	Đèn led không chụp SPM 1x0,6m	đ/bộ	263.000
712	Đèn led không chụp SPM 2x0,6m	đ/bộ	438.000
713	Đèn ledkhông chụp SPM 1x1,2m	đ/bộ	342.000
714	Đèn led không chụp SPM 2x1,2m	đ/bộ	572.000
	Đèn ốp trần Led		
715	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
716	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
717	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
718	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000
719	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
720	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000
721	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000
722	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
723	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
724	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
725	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
726	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nổi vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
727	Máng nổi 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
728	Máng nổi 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
729	Máng nổi 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
730	Máng nổi 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
731	Máng nổi 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
732	Máng nổi 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
733	Máng nổi 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
734	Máng nổi 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
735	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
736	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
737	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
738	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
739	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000
740	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
741	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
742	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện sắt sino		
743	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
744	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
745	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000
746	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000
747	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
748	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
749	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
750	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
751	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
752	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500
	Atomat		
753	1P6A-1P40A	đ/cái	61.600
754	1P50A-1P63A	đ/cái	75.000
755	2P6A-2P40A	đ/cái	125.000
756	2P50A-2P63A	đ/cái	150.000
757	3P6A-3P40A	đ/cái	219.000
758	3P50A-3P63A	đ/cái	241.000
759	4P6A-4P40A	đ/cái	308.000
760	4P50A-4P63A	đ/cái	421.500
	Cầu dao tự động		
761	1P6A-1P25A	đ/cái	65.600
762	1P32A-1P40A	đ/cái	71.000
763	1P50A-1P63A	đ/cái	92.000
764	2P6A-2P25A	đ/cái	131.000
765	2P32A-2P40A	đ/cái	141.000
766	2P50A-2P63A	đ/cái	184.000
767	3P6A-3P25A	đ/cái	197.000
768	3P32A-3P40A	đ/cái	213.000
769	3P50A-3P63A	đ/cái	275.000
	Khởi động từ		
770	VLC1D09M7- 9A	đ/cái	102.000
771	VLC1D12M7- 12A	đ/cái	120.000
772	VLC1D18M7- 18A	đ/cái	174.000
773	VLC1D25M7- 25A	đ/cái	234.000
774	VLC1D32M7- 32A	đ/cái	306.000
775	VLC1D50M7- 50A	đ/cái	456.000
776	VLC1D65M7- 65A	đ/cái	516.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Quạt thông gió Vanlock		
777	1. Quạt thông gió gắn tường 1 chiều		
778	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 15AF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	294.000
779	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 20AF - Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	319.000
780	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
781	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
782	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 15BF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	308.000
783	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 20BF- Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	336.000
784	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	364.000
785	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	560.000
	Máy bơm		
786	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000
787	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5 , công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
788	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350Wchiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
789	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5 , công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
790	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
791	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
792	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
793	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội		
794	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
795	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000
796	Quạt hút trần canh 150	đ/cái	215.000
797	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
798	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
799	Quạt treo tường cánh 400 EĐ chuyển hướng động cơ điện	đ/cái	330.000
800	Quạt treo tường cánh 400XHĐ điều khiển từ xa	đ/cái	480.000
801	Quạt treo tường cánh 450 ĐM	đ/cái	345.000
802	Quạt tường Vinawin hẹn giờ Φ 400 có điều khiển	đ/cái	372.700
803	Quạt đứng Φ 400 có điều khiển	đ/cái	670.000
804	Quạt đứng Φ 400 không điều khiển	đ/cái	530.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây điện Cadi Sun xúp dính		
805	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	3.300
806	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	4.690
807	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	5.860
808	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	8.210
809	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	13.160
	Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong		
810	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	1.620
811	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.410
812	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	2.860
	Dây đơn mềm điện áp 450/7500V, dùng lắp đặt cố định		
813	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	4.050
814	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	6.610
815	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	10.440
816	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	15.740
817	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	27.770
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC		
818	CV 1x1 ĐK 0,42	đ/m	2.960
819	CV 1x1.5 ĐK 0,52	đ/m	4.320
820	CV 1x2.5 ĐK 0,67	đ/m	6.900
821	CV 1x4 ĐK 0,85	đ/m	10.760
822	CV 1x6 ĐK 1,04	đ/m	15.900
823	CV 1x10 Compact	đ/m	25.580
	Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
824	VCTFK 2x0.75	đ/m	5.340
825	VCTFK 2x1.0	đ/m	6.560
826	VCTFK 2x1.5	đ/m	9.030
827	VCTFK 2x2.5	đ/m	14.530
828	VCTFK 2x4.0	đ/m	22.590
829	VCTFK 2x6.0	đ/m	34.020
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
830	VCTF 2x0.75	đ/m	6.020
831	VCTF 2x1.0	đ/m	7.280
832	VCTF 2x1.5	đ/m	10.020
833	VCTF 2x2.5	đ/m	15.980
834	VCTF 2x4.0	đ/m	24.590
835	VCTF 2x6.0	đ/m	36.640
	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột		
836	VCTF 3x0.75	đ/m	8.260
837	VCTF 3x1.0	đ/m	10.200
838	VCTF 3x1.5	đ/m	14.120
839	VCTF 3x2.5	đ/m	22.670
840	VCTF 3x4.0	đ/m	34.890
841	VCTF 3x6.0	đ/m	52.880
	Cáp đồng đơn bọc PVC		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
842	CV 1x16	đ/m	38.890
843	CV 1x25	đ/m	60.540
844	CV 1x35	đ/m	84.860
845	CV 1x50	đ/m	117.070
846	CV 1x70	đ/m	165.300
847	CV 1x95	đ/m	231.200
848	CV 1x120	đ/m	289.440
849	CV 1x150	đ/m	360.680
850	CV 1x185	đ/m	452.040
851	CV 1x240	đ/m	591.210
852	CV 1x300	đ/m	740.340
853	CV 1x400	đ/m	960.280
854	CV 1x500	đ/m	1.201.960
855	CV 1x630	đ/m	1.516.750
856	CV 1x800	đ/m	1.934.430
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
857	CXV 1x1.5	đ/m	5.050
858	CXV 1x2.5	đ/m	7.680
859	CXV 1x4	đ/m	11.460
860	CXV 1x6	đ/m	16.480
861	CXV 1x10	đ/m	26.070
862	CXV 1x16	đ/m	40.410
863	CXV 1x25	đ/m	61.880
864	CXV 1x35	đ/m	86.400
865	CXV 1x50	đ/m	118.810
866	CXV 1x70	đ/m	167.510
867	CXV 1x95	đ/m	233.180
868	CXV 1x120	đ/m	292.400
869	CXV 1x150	đ/m	364.020
870	CXV 1x185	đ/m	455.770
871	CXV 1x240	đ/m	595.480
872	CXV 1x300	đ/m	745.400
873	CXV 1x400	đ/m	965.720
874	CXV 1x500	đ/m	1.208.730
875	CXV 1x630	đ/m	1.526.310
876	CXV 1x800	đ/m	1.947.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
877	CXV 2x1.5	đ/m	11.240
878	CXV 2x2.5	đ/m	16.780
879	CXV 2x4	đ/m	24.510
880	CXV 2x6	đ/m	36.620
881	CXV 2x10	đ/m	56.430
882	CXV 2x11	đ/m	60.410
883	CXV 2x16	đ/m	85.490
884	CXV 2x25	đ/m	130.970
885	CXV 2x35	đ/m	181.480
886	CXV 2x50	đ/m	248.800
887	CXV 2x70	đ/m	349.990
888	CXV 2x95	đ/m	485.520

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
889	CXV 2x120	đ/m	602.100
890	CXV 2x150	đ/m	749.070
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
891	CXV 3x1.5	đ/m	17.630
892	CXV 3x2.5	đ/m	25.560
893	CXV 3x4	đ/m	37.270
894	CXV 3x6	đ/m	53.370
895	CXV 3x10	đ/m	83.200
896	CXV 3x16	đ/m	125.360
897	CXV 3x25	đ/m	193.730
898	CXV 3x35	đ/m	267.650
899	CXV 3x50	đ/m	367.660
	CXV 3x70	đ/m	518.710
901	CXV 3x95	đ/m	719.960
902	CXV 3x120	đ/m	893.130
903	CXV 3x150	đ/m	1.112.620
904	CXV 3x185	đ/m	1.391.530
905	CXV 3x240	đ/m	1.814.890
906	CXV 3x300	đ/m	2.270.420
907	CXV 3x400	đ/m	2.941.080
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
908	CXV 4x1.5	đ/m	22.220
909	CXV 4x2.5	đ/m	33.160
910	CXV 4x4	đ/m	48.250
911	CXV 4x6	đ/m	69.720
912	CXV 4x10	đ/m	109.210
913	CXV 4x16	đ/m	165.210
914	CXV 4x25	đ/m	255.560
915	CXV 4x35	đ/m	354.700
916	CXV 4x50	đ/m	488.300
917	CXV 4x70	đ/m	689.140
918	CXV 4x95	đ/m	948.570
919	CXV 4x120	đ/m	1.187.590
920	CXV 4x150	đ/m	1.479.150
921	CXV 4x185	đ/m	1.851.450
922	CXV 4x240	đ/m	2.416.130
923	CXV 4x300	đ/m	3.021.080
924	CXV 4x400	đ/m	3.919.100
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
925	3x2,5+1x1,5	đ/m	29.970
926	3x4+1x2,5	đ/m	44.390
927	3x6+1x4	đ/m	63.760
928	3x10+1x6	đ/m	98.160
929	3x16+1x10	đ/m	152.150
930	3x25+1x16	đ/m	233.050
931	3x35+1x16	đ/m	307.520
932	3x35+1x22	đ/m	330.120
933	3x50+1x25	đ/m	429.610

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
934	3x50+1x35	đ/m	454.530
935	3x70+1x35	đ/m	604.620
936	3x70+1x50	đ/m	637.600
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây đơn - CU/PVC (điện áp 300/500V)		
937	VCM- Đơn 1x0,75	đ/m	2.500
938	VCM- Đơn 1x1,0	đ/m	3.200
939	VCM- Đơn 1x1,5	đ/m	4.800
940	VCM- Đơn 1x2,5	đ/m	7.600
941	VCM- Đơn 1x4	đ/m	11.800
	Dây dẹt - CU/PVC/PVC (ruột đồng, các điện PVC, vỏ bọc PVC, điện áp 300/500V)	đ/m	
942	Vcm-D - Dẹt 2x0,75	đ/m	5.900
943	Vcm-D - Dẹt 2x1,0	đ/m	7.600
944	Vcm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	10.500
945	Vcm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	17.300
946	Vcm-D - Dẹt 2x4	đ/m	25.900
947	Vcm-D - Dẹt 2x6	đ/m	38.300
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	đ/m	
948	Cáp CV-10	đ/m	25.970
949	Cáp CV-16	đ/m	40.000
950	Cáp CV-25	đ/m	61.500
951	Cáp CV-35	đ/m	85.000
952	Cáp CV-50	đ/m	115.000
953	Cáp CV-70	đ/m	162.000
954	Cáp CV-95	đ/m	230.000
955	Cáp CV-120	đ/m	283.000
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)	đ/m	
956	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	9.040
957	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	13.150
958	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	18.500
959	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	27.700
960	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	43.300
961	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	67.500
962	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	90.480
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
963	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	28.000
964	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	38.800
965	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	59.100
966	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	91.600
967	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	143.400
968	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	197.500
969	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	263.000
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
970	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	42.000
971	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	58.200
972	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	88.400
973	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	135.900

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
974	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	211.600
975	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	282.300
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
976	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	33.100
977	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	49.000
978	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	67.800
979	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	104.000
980	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	158.000
981	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	240.000
982	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	315.000
983	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	340.000
984	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	440.000
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
985	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	5.250
986	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	7.950
987	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	11.800
988	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	17.300
989	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	26.800
990	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	41.500
991	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	63.000
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
992	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	11.800
993	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	17.500
994	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	25.500
995	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	38.000
996	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	58.500
997	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	88.500
998	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	133.000
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
999	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	38.500
1000	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	55.000
1001	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	85.000
1002	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	128.000
1003	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	195.000
1004	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	270.000
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
1005	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	31.000
1006	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	đ/m	45.500
1007	Cáp CXV-(3x6+1x4)	đ/m	65.500
1008	Cáp CXV-(3x10+1x6)	đ/m	101.000
1009	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	156.000
1010	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	238.000
1011	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	310.000
1012	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	330.000
1013	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	430.000
	7. Công ty cổ phần địa ốc cáp điện Thịnh Phát, VPĐD 23 Nguyễn Công Trứ, Phường Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV (ruột đồng)		
1014	VCmo2x1(2x30/0.25)	đ/m	6.420
1015	VCmo2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	7.970
1016	VCmo2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	17.630
1017	VCmo2x4(2x56/0.3)	đ/m	26.340
1018	VCmo2x6(2x7x12/0.30)	đ/m	39.260
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV(ruột đồng)		
1019	VCmd2x0.5(2x16/0.2)	đ/m	3.720
1020	VCmd2x0.75(2x24/0.2)	đ/m	5.220
1021	VCmd2x1(2x32/0.2)	đ/m	6.670
1022	VCmd2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	9.350
1023	VCmd2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	15.170
	Cáp điện lực hạ thế 450/0.6/1KV (ruột đồng, 1 lõi xoắn)		
1024	Cu/PVC1.5 mm2	đ/m	4.310
1025	Cu/PVC2 mm2	đ/m	6.570
1026	Cu/PVC2.5 mm2	đ/m	6.630
1027	Cu/PVC 4 mm2	đ/m	10.460
1028	Cu/PVC 6 mm2	đ/m	15.820
1029	Cu/PVC 10 mm2	đ/m	24.310
1030	Cu/PVC 16 mm2	đ/m	37.370
1031	Cu/PVC 25 mm2	đ/m	60.050
1032	Cu/PVC 35 mm2	đ/m	82.630
1033	Cu/PVC 50 mm2	đ/m	114.160
1034	Cu/PVC 70 mm2	đ/m	158.050
1035	Cu/PVC 95 mm2	đ/m	219.580
1036	Cu/PVC 120 mm2	đ/m	273.750
1037	Cu/PVC 150 mm2	đ/m	341.320
1038	Cu/PVC 185 mm2	đ/m	427.270
1039	Cu/PVC 240 mm2	đ/m	564.700
1040	Cu/PVC 300 mm2	đ/m	686.880
1041	Cu/PVC 400 mm2	đ/m	930.010
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1042	Cu/PVC/PVC4x4	đ/m	45.270
1043	Cu/PVC/PVC4x6	đ/m	63.230
1044	Cu/PVC/PVC4x10	đ/m	95.840
1045	Cu/PVC/PVC4x16	đ/m	148.290
1046	Cu/PVC/PVC4x25	đ/m	228.240
1047	Cu/PVC/PVC4x35	đ/m	309.580
1048	Cu/PVC/PVC4x50	đ/m	419.340
1049	Cu/PVC/PVC4x70	đ/m	603.870
1050	Cu/PVC/PVC4x95	đ/m	826.540
1051	Cu/PVC/PVC4x120	đ/m	1.051.740
1052	Cu/PVC/PVC4x150	đ/m	1.300.200

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1053	Cu/XLPE/PVC 1.5	đ/m	5.750
1054	Cu/XLPE/PVC 2.5	đ/m	8.050
1055	Cu/XLPE/PVC 4	đ/m	11.920
1056	Cu/XLPE/PVC 6	đ/m	16.330
1057	Cu/XLPE/PVC 10	đ/m	25.400
1058	Cu/XLPE/PVC 16	đ/m	42.440
1059	Cu/XLPE/PVC 25	đ/m	59.010
1060	Cu/XLPE/PVC 35	đ/m	89.120
1061	Cu/XLPE/PVC 50	đ/m	112.950
1062	Cu/XLPE/PVC 70	đ/m	172.210
1063	Cu/XLPE/PVC 95	đ/m	236.120
1064	Cu/XLPE/PVC 120	đ/m	265.880
1065	Cu/XLPE/PVC 150	đ/m	367.530
1066	Cu/XLPE/PVC 185	đ/m	458.200
1067	Cu/XLPE/PVC 240	đ/m	605.450
1068	Cu/XLPE/PVC 300	đ/m	663.190
1069	Cu/XLPE/PVC 400	đ/m	832.400
1070	Cu/XLPE/PVC 500	đ/m	1.178.510
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1071	Cu/XLPE/PVC4x1.5	đ/m	23.330
1072	Cu/XLPE/PVC4x2.5	đ/m	32.750
1073	Cu/XLPE/PVC4x4	đ/m	52.990
1074	Cu/XLPE/PVC4x6	đ/m	73.420
1075	Cu/XLPE/PVC4x10	đ/m	107.790
1076	Cu/XLPE/PVC4x16	đ/m	157.830
1077	Cu/XLPE/PVC4x25	đ/m	239.440
1078	Cu/XLPE/PVC4x35	đ/m	322.650
1079	Cu/XLPE/PVC4x50	đ/m	484.150
1080	Cu/XLPE/PVC4x70	đ/m	616.030
1081	Cu/XLPE/PVC4x95	đ/m	846.460
1082	Cu/XLPE/PVC4x120	đ/m	1.147.470
1083	Cu/XLPE/PVC4x150	đ/m	1.369.080
1084	Cu/XLPE/PVC4x185	đ/m	1.637.240
1085	Cu/XLPE/PVC4x240	đ/m	2.147.110
1086	Cu/XLPE/PVC4x300	đ/m	2.876.540
1087	Cu/XLPE/PVC4x400	đ/m	3.535.790
	8. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và phụ kiện		
1088	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
1089	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
1090	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
1091	TFP Ø65/50	đ/m	35.545
1092	TFP Ø85/65	đ/m	58.100

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1093	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
1094	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
1095	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
1096	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
1097	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
1098	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
1099	TFP Ø230/175	đ/m	247.200
1100	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
1101	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
1102	Ø 32/25	đ/cái	6.000
1103	Ø 40/30	đ/cái	7.200
1104	Ø 50/40	đ/cái	10.000
1105	Ø 65/50	đ/cái	12.000
1106	Ø 85/65	đ/cái	18.000
1107	Ø 105/80	đ/cái	25.700
1108	Ø 110/90	đ/cái	27.000
1109	Ø 130/100	đ/cái	31.000
1110	Ø 160/125	đ/cái	41.000
1111	Ø 195/150	đ/cái	47.200
1112	Ø 210/160	đ/cái	65.800
1113	Ø 230/175	đ/cái	73.700
1114	Ø 260/200	đ/cái	98.900
1115	Ø 320/250	đ/cái	163.500
	9.Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1116	VCmo-2x1-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	6.450
1117	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	9.090
1118	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	14.640
1119	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	22.100
1120	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	33.100
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)		
1121	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	4.160
1122	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	6.780
1123	CV - 4 - 450/750V	đ/m	10.270
1124	CV - 6 - 450/750V	đ/m	15.100
1125	CV - 10 - 450/750V	đ/m	25.000
1126	CV - 16 - 750V	đ/m	38.000
1127	CV - 25 - 750V	đ/m	59.600
1128	CV - 35 - 750V	đ/m	82.500
1129	CV - 50 - 750V	đ/m	112.800
1130	CV - 70 - 750V	đ/m	161.000
1131	CV - 95 - 750V	đ/m	222.600
1132	CV - 120 - 750V	đ/m	290.000
1133	CV - 150 - 750V	đ/m	346.600
1134	CV - 185 - 750V	đ/m	432.800
1135	CV - 240 - 750V	đ/m	567.100

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1136	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	13.350
1137	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	19.600
1138	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	28.400
1139	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	39.200
1140	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	63.200
1141	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m	33.200
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1142	CVV - 2x16 mm2	đ/m	98.000
1143	CVV - 2x25 mm2	đ/m	142.100
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1144	CXV - 1.5mm2	đ/m	5.770
1145	CXV - 2.5mm2	đ/m	8.640
1146	CXV - 4mm2	đ/m	12.300
1147	CXV - 6mm2	đ/m	17.340
1148	CXV - 10mm2	đ/m	27.500
1149	CXV - 16mm2	đ/m	41.200
1150	CXV - 25mm2	đ/m	63.800
1151	CXV - 35mm2	đ/m	87.400
1152	CXV - 50mm2	đ/m	118.700
1153	CXV - 70mm2	đ/m	168.300
1154	CXV - 95mm2	đ/m	231.300
1155	CXV - 120mm2	đ/m	301.600
1156	CXV - 150mm2	đ/m	359.900
1157	CXV - 185mm2	đ/m	448.200
1158	CXV - 240mm2	đ/m	586.200
1159	CXV - 300mm2	đ/m	734.500
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1160	CXV - 4x1.5 mm2	đ/m	24.900
1161	CXV - 4x2.5 mm2	đ/m	35.400
1162	CXV - 4x4 mm2	đ/m	52.100
1163	CXV - 4x6 mm2	đ/m	73.200
1164	CXV - 4x10 mm2	đ/m	115.100
1165	CXV - 4x16 mm2	đ/m	173.400
1166	CXV - 4x25 mm2	đ/m	271.200
1167	CXV - 4x35 mm2	đ/m	367.300
1168	CXV - 4x50 mm2	đ/m	485.300
1169	CXV - 4x70 mm2	đ/m	704.600
1170	CXV - 4x95 mm2	đ/m	944.600
1171	CXV - 4x120 mm2	đ/m	1.228.200
1172	CXV - 4x150 mm2	đ/m	1.468.900
1173	CXV - 4x185 mm2	đ/m	1.829.900
1174	CXV - 4x240 mm2	đ/m	2.395.000
1175	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm2	đ/m	68.300
1176	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm2	đ/m	162.500

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV		
1177	CXV/DATA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	112.800
1178	CXV/DATA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	146.800
	Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng)		
1179	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	67.600
1180	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	86.900
1181	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	131.100
1182	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	190.600
1183	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	284.000
1184	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	381.000
1185	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	512.900
1186	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	718.900
1187	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.005.800
1188	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.303.300
1189	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.551.600
1190	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.922.200
1191	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.505.600
	Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1192	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	23.032
1193	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	26.639
1194	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	33.539
	Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1195	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	97.578
1196	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	150.230
1197	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	220.405
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV		
1198	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	13.220
1199	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	15.390
	CNTT, 3 Cu, màn chắn băng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp băng thép - 12/20(24)kV		
1200	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	850.374
1201	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	958.626
1202	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.249.853
1203	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	2.120.946
	10. Công ty cổ phần Đông Giang Dây & cáp điện hạ thế GOLDCUP - H.Văn Lâm, Hưng Yên		
	Dây điện 1 lõi mềm 450/750VCu/PVC		
1204	Loại 1 x 6 CV 6R50.45X	đ/m	14.437
1205	Loại 1 x 25 CV 25R50.45X	đ/m	58.900
1206	Loại 1 x 95 CV 95R50.45X	đ/m	221.130
1207	Loại 1 x 150 CV 150R50.45X	đ/m	352.630
1208	Loại 1 x 185 CV 185R50.45X	đ/m	434.247
1209	Loại 1 x 240 CV 240R50.45X	đ/m	558.711
	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1210	Loại 1x10 CEV 10R20.6X	đ/m	25.062
1211	Loại 1x25 CEV 25R20.6X	đ/m	60.142
1212	Loại 1x35 CEV 35R20.6X	đ/m	81.881
1213	Loại 1x70 CEV 70R20.6X	đ/m	160.344
1214	Loại 1x150 CEV 150R20.6X	đ/m	336.348
1215	Loại 1x500 CEV 500R20.6X	đ/m	1.153.551
	Cáp điện 2 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1216	Loại 2x4 bện dứa CEV 2x4R20.6X (PP)	đ/m	23.801
1217	Loại 2x6 CEV 2x6R20.6X	đ/m	33.995
1218	Loại 2x10 CEV 2x10R20.6X	đ/m	53.019
1219	Loại 2x16 CEV 2x16R20.6X	đ/m	82.006
1220	Loại 2x25 CEV 2x25R20.6X	đ/m	126.238
	Cáp điện (3+1) lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1221	Loại 3x10+1x6 CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	91.982
1222	Loại 3x16+1x10 CEV 3x16+10R2-0.6-X	đ/m	143.877
1223	Loại 3x35+1x16 CEV 3x35+16R2-0.6-X	đ/m	288.616
1224	Loại 3x120+1x70 CEV 3x120+70R2-0.6-X	đ/m	1.008.434
1225	Loại 3x185+1x120 CEV 3x185+120R2-0.6-X	đ/m	1.574.160
1226	Loại 3x300+1x185 CEV 3x300+185R2-0.6-X	đ/m	2.527.882
	Cáp điện 4 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1227	Loại 4x16 CEV 4x16R2-0.6-X	đ/m	155.012
1228	Loại 4x25 CEV 4x25R2-0.6-X	đ/m	241.727
1229	Loại 4x35 CEV 4x35R2-0.6-X	đ/m	329.090
1230	Loại 4x50 CEV 4x50R2-0.6-X	đ/m	444.210
1231	Loại 4x95 CEV 4x95R2-0.6-X	đ/m	884.098
1232	Loại 4x120 CEV 4x120R2-0.6-X	đ/m	1.130.198
	Cáp điện kế 2 lõi (Muyle) 0,6/1KVCu/XLPE/PVC/ATA/PVC		
1233	Loại Muyle 2x6 CEVV-SA 2x6R2-0.6-X	đ/m	41.664
1234	Loại Muyle 2x10 CEVV-SA 2x10R2-0.6-X	đ/m	61.523
1235	Loại Muyle 2x16 CEVV-SA 2x16R2-0.6-X	đ/m	89.287
1236	Loại Muyle 2x25 CEVV-SA 2x25R2-0.6-X	đ/m	138.165
	Cáp ngầm 2 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1237	Loại ngầm 2x10 CEVV-ST 2x10R2-0.6-X	đ/m	60.482
1238	Loại ngầm 2x16 CEVV-ST 2x16R2-0.6-X	đ/m	87.725
1239	Loại ngầm 2x25 CEVV-ST 2x25R2-0.6-X	đ/m	136.874
1240	Loại ngầm 2x50 CEVV-ST 2x50R2-0.6-X	đ/m	251.193
	Cáp ngầm (3+1) lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1241	Loại 3x25+16 CEVV-ST 2x25+16R2-0.6-X	đ/m	234.146
1242	Loại 3x35+16 CEVV-ST 2x35+16R2-0.6-X	đ/m	301.209
1243	Loại 3x50+25 CEVV-ST 2x50+25R2-0.6-X	đ/m	410.963
1244	Loại 3x70+35 CEVV-ST 2x70+35R2-0.6-X	đ/m	595.188
	Cáp ngầm 4 lõi 0,6/1KVu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1245	Loại ngầm 4x10 CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	112.979
1246	Loại ngầm 4x16 CEVV-ST 4x16R2-0.6-X	đ/m	168.548
1247	Loại ngầm 4x70 CEVV-ST 4x70R2-0.6-X	đ/m	678.909
1248	Loại ngầm 4x95 CEVV-ST 4x95R2-0.6-X	đ/m	914.658
	Dây và cáp điện chống cháy		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1249	Loại chống cháy 4x10 CEVFR 4x10R2-0.6	đ/m	125.687
1250	Loại chống cháy 4x25 CEVFR 4x25R2-0.6	đ/m	285.796
1251	Loại chống cháy 4x35 CEVFR 4x35R2-0.6	đ/m	387.103
1252	Loại chống cháy 4x50 CEVFR 4x50R2-0.6	đ/m	518.148
	Cáp điều khiển 2,5mm2 300/500V Cu/PVC/PVC		
1253	Loại 10x2.5 CVV 10x2.5R50.3X	đ/m	74.358
1254	Loại 12x2.5 CVV 12x2.5R50.3X	đ/m	85.070
1255	Loại 14x2.5 CVV 14x2.5R50.3X	đ/m	99.504
1256	Loại 16x2.5 CVV 16x2.5R50.3X	đ/m	114.806
	11. Công ty Nhựa Tiền Phong		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
1257	Ø16	đ/m	5.600
1258	Ø20	đ/m	7.940
1259	Ø25	đ/m	10.830
1260	Ø32	đ/m	21.790
	Tê		
1261	Ø 16	đ/cái	3.909
1262	Ø 20	đ/cái	5.182
1263	Ø 25	đ/cái	6.909
1264	Ø 32	đ/cái	8.636
	Tê có nắp đậy		
1265	Ø 20	đ/cái	6.182
1266	Ø 25	đ/cái	7.909
1267	Ø 32	đ/cái	10.182
	Cút		
1268	Ø 16	đ/cái	2.727
1269	Ø 20	đ/cái	3.818
1270	Ø 25	đ/cái	6.364
1271	Ø 32	đ/cái	9.273
	Cút có nắp		
1272	Ø 20	đ/cái	4.364
1273	Ø 25	đ/cái	7.273
1274	Ø 32	đ/cái	10.545
	Măng sông		
1275	Ø 16	đ/cái	818
1276	Ø 20	đ/cái	891
1277	Ø 25	đ/cái	1.455
1278	Ø 32	đ/cái	2.000
	Hộp chia ngả		
1279	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	5.545
1280	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	5.727
1281	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	6.455
1282	Hộp chia ngả 1 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1283	Hộp chia ngả 1 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1284	Hộp chia ngả 1 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1285	Hộp chia ngả 2 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1286	Hộp chia ngả 2 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1287	Hộp chia ngả 2 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1288	Hộp chia ngả 3 đường Ø 16	đ/cái	5.545

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1289	Hộp chia ngả 3 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1290	Hộp chia ngả 3 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1291	Hộp chia ngả 4 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1292	Hộp chia ngả 4 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1293	Hộp chia ngả 4 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1294	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.000
1295	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.091
1296	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.000
1297	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	2.273
	12. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1298	Cột thép BG (Dg=144; Dn=56) / TC (Dg=150; Dn=58) liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	3.806.900
1299	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	3.147.500
1300	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.143.500
1301	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.563.500
1302	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.516.490
1303	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	6.485.500
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1304	Cột thép BG/TC 6m D78-3mm	đ/cái	2.983.860
1305	Cột thép BG/TC 7m D78-3mm	đ/cái	3.406.250
1306	Cột thép BG/TC 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.289.150
1307	Cột thép BG/TC 9m D78-4mm	đ/cái	5.706.150
1308	Cột thép BG/TC 10m D78-4mm	đ/cái	6.272.950
1309	Cột thép BG/TC 11m D78-4mm	đ/cái	7.052.300
1310	**Cần thép mạ kẽm nhúng nóng**		
1311	Cần đèn CD-02 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.658.745
1312	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.446.150
1313	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.517.000
1314	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.983.800
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1315	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	16.159.904
1316	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	24.737.223
	Đèn cột trang trí sân vườn		
1317	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
1318	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.851.000
1319	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	5.771.000
1320	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	8.093.250
1321	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	5.455.400
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1322	Chùm CH06-4	đ/cái	1.356.000
1323	Chùm CH07-4	đ/cái	1.833.000
1324	Chùm CH08-4	đ/cái	1.666.000
1325	Chùm CH09-1	đ/cái	2.166.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1326	Đèn trang trí SLV16 (D=590; H=670)	đ/cái	3.120.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1327	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/cái	548.000
1328	Cầu trang trí SV3B-D400	đ/cái	378.000
	Đèn cao áp		
1329	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.811.000
1330	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.977.000
1331	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	đ/cái	3.555.000
1332	Đèn 80W Compact - SLI-S12	đ/cái	1.232.000
1333	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	đ/cái	1.703.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1334	Đèn LED 100w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	8.972.000
1335	Đèn LED 150w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	11.831.950
1336	Đèn LED 80w; KT 725x350x90;Φ=60	đ/cái	9.281.350
1337	Đèn LED 120w; KT 747x380x113;Φ=60	đ/cái	12.153.500
1338	Đèn LED 100w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	8.092.000
1339	Đèn LED 150w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	10.288.000
1340	Đèn LED 40w; KT 320x290x110;Φ=60	đ/cái	5.538.000
1341	Đèn LED 80w; KT 410x290x110;Φ=60	đ/cái	6.655.000
1342	Đèn LED 120w; KT 490x290x110;Φ=60	đ/cái	7.764.000
1343	Đèn LED 160w; KT 580x290x110;Φ=60	đ/cái	9.022.000
1344	Đèn LED 200w; KT 660x290x110;Φ=60	đ/cái	10.233.000
1345	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 100W KT: 380x280x170	đ/cái	10.333.200
1346	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 150W KT: 420x320x170	đ/cái	13.254.400
1347	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 200W KT: 450x320x170)	đ/cái	17.429.100
1348	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 250W KT: 450x320x170	đ/cái	18.658.400
1349	Đèn LED SU-3w (D=130; H=155)	đ/cái	2.850.000
1350	Đèn LED SU-9w (D=160; H=90)	đ/cái	4.815.000
1351	Bóng LED bulb 12w	đ/cái	230.450
	Đèn pha		
1352	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	1.175.000
1353	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	6.594.000
1354	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	9.175.000
	Cọc tiếp địa		
1355	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	645.500
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1356	Giá đỡ tủ điện treo	Chiếc	574.000
1357	Giá đỡ tủ điện chôn	Chiếc	574.000
1358	Khung móng Bulong M16x260x260x500	đ/cái	508.840
1359	Khung móng Bulong M16x240x240x525	đ/cái	481.780
1360	Khung móng Bulong M24x300x300x675	đ/cái	667.080
1361	Khung móng Bulong M24x1375x8	đ/cái	3.057.450
	13. Công ty cổ phần Santo, 199 đường Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội		
1362	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	đồng/m	12.800
1363	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	đồng/m	14.900
1364	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	đồng/m	21.400

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1365	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	đồng/m	29.300
1366	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	đồng/m	42.500
1367	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	đồng/m	55.300
1368	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	đồng/m	63.600
1369	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	đồng/m	78.100
1370	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	đồng/m	121.400
1371	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	đồng/m	165.800
1372	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	đồng/m	247.200
1373	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	đồng/m	295.500
	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát		
1374	Ø 21	đ/m	5.360
1375	Ø 27	đ/m	6.640
1376	Ø 34	đ/m	8.640
1377	Ø 42	đ/m	12.820
1378	Ø 48	đ/m	15.090
1379	Ø 60	đ/m	19.550
1380	Ø 75	đ/m	27.450
1381	Ø 90	đ/m	33.550
1382	Ø 110	đ/m	50.640
1383	Ø 125	đ/m	55.910
1384	Ø 140	đ/m	68.910
1385	Ø 160	đ/m	89.450
1386	Ø 180	đ/m	112.360
1387	Ø 200	đ/m	167.730
1388	Ø 225	đ/m	174.090
1389	Ø 250	đ/m	226.730
	Ống UPVC Cấp		
1390	Ø21 PN4	đ/m	5.364
1391	Ø27 PN4	đ/m	6.636
1392	Ø34 PN4	đ/m	8.636
1393	Ø42 PN4	đ/m	12.818
1394	Ø42 PN6	đ/m	14.455
1395	Ø48 PN6	đ/m	17.636
1396	Ø60 PN4	đ/m	19.545
1397	Ø60 PN6	đ/m	28.545
1398	Ø63 PN6	đ/m	27.182
1399	Ø75 PN4	đ/m	27.455
1400	Ø75 PN6	đ/m	36.273
1401	Ø90 PN4	đ/m	38.364
1402	Ø90 PN6	đ/m	51.909
1403	Ø110 PN4	đ/m	57.273
1404	Ø110 PN6	đ/m	76.000
1405	Ø125 PN4	đ/m	70.455

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1406	Ø125 PN6	đ/m	97.818
1407	Ø140 PN4	đ/m	87.727
1408	Ø140 PN6	đ/m	121.636
1409	Ø160 PN4	đ/m	117.091
1410	Ø160 PN6	đ/m	157.545
1411	Ø180 PN4	đ/m	144.182
1412	Ø180 PN6	đ/m	199.091
1413	Ø200 PN4	đ/m	175.909
1414	Ø200 PN6	đ/m	247.182
1415	Ø225 PN4	đ/m	215.636
1416	Ø225 PN6	đ/m	307.182
1417	Ø250 PN4	đ/m	282.636
1418	Ø250 PN6	đ/m	397.636
1419	Ø280 PN4	đ/m	338.909
1420	Ø280 PN6	đ/m	477.455
1421	Ø315 PN4	đ/m	428.455
1422	Ø315 PN6	đ/m	610.273
1423	Ø355 PN4	đ/m	541.091
1424	Ø355 PN6	đ/m	790.545
	Cút		
1425	Ø 21	đ/cái	1.180
1426	Ø 27	đ/cái	1.730
1427	Ø 34	đ/cái	2.730
1428	Ø 42	đ/cái	4.360
1429	Ø 48	đ/cái	6.910
1430	Ø 60	đ/cái	10.180
1431	Ø 75	đ/cái	18.000
1432	Ø 90	đ/cái	25.000
1433	Ø 110	đ/cái	37.910
1434	Ø 125	đ/cái	70.090
1435	Ø 140	đ/cái	96.360
1436	Ø 160	đ/cái	116.360
1437	Ø 180	đ/cái	320.000
	Chếch		
1438	Ø 21	đ/cái	1.180
1439	Ø 27	đ/cái	1.450
1440	Ø 34	đ/cái	2.090
1441	Ø 42	đ/cái	3.270
1442	Ø 48	đ/cái	5.270
1443	Ø 60	đ/cái	8.640
1444	Ø 75	đ/cái	14.910
1445	Ø 90	đ/cái	20.450
1446	Ø 110	đ/cái	29.820
1447	Ø 125	đ/cái	59.090
1448	Ø 140	đ/cái	65.450
1449	Ø 160	đ/cái	100.000
1450	Ø 180	đ/cái	240.910
	Tê		
1451	Ø 21	đ/cái	1.730

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1452	Ø 27	đ/cái	2.910
1453	Ø 34	đ/cái	4.000
1454	Ø 42	đ/cái	5.730
1455	Ø 48	đ/cái	8.550
1456	Ø 60	đ/cái	13.450
1457	Ø 75	đ/cái	22.910
1458	Ø 90	đ/cái	33.180
1459	Ø 110	đ/cái	53.640
1460	Ø 125	đ/cái	111.820
1461	Ø 140	đ/cái	143.640
1462	Ø 160	đ/cái	152.730
1463	Ø 180	đ/cái	408.360
	Tê chuyển bậc		
1464	Ø27-21	đ/cái	2.270
1465	Ø34-21	đ/cái	2.910
1466	Ø34-27	đ/cái	3.180
1467	Ø42-21	đ/cái	3.910
1468	Ø42-27	đ/cái	4.450
1469	Ø48-21	đ/cái	6.270
1470	Ø48-27	đ/cái	6.450
1471	Ø48-34	đ/cái	6.910
1472	Ø48-42	đ/cái	8.730
1473	Ø60-27	đ/cái	8.910
1474	Ø60-34	đ/cái	9.820
1475	Ø60-48	đ/cái	11.360
1476	Ø75-27	đ/cái	14.360
1477	Ø75-34	đ/cái	14.910
1478	Ø75-42	đ/cái	16.000
1479	Ø75-48	đ/cái	18.000
1480	Ø75-60	đ/cái	20.180
1481	Ø90-34	đ/cái	25.910
1482	Ø90-42	đ/cái	21.090
1483	Ø90-48	đ/cái	32.550
1484	Ø90-60	đ/cái	36.180
1485	Ø110-48	đ/cái	49.910
1486	Ø110-60	đ/cái	58.820
1487	Ø110-75	đ/cái	38.090
	Măng sông		
1488	Ø 21	đ/cái	1.091
1489	Ø 27	đ/cái	1.364
1490	Ø 34	đ/cái	1.545
1491	Ø 42	đ/cái	2.727
1492	Ø 48	đ/cái	3.455
1493	Ø 60	đ/cái	5.909
1494	Ø 75	đ/cái	8.182
1495	Ø 90	đ/cái	10.909
1496	Ø 110	đ/cái	13.727
	Van nước		
1497	Ø 21	đ/cái	22.727

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1498	Ø 27	đ/cái	30.909
1499	Ø 34	đ/cái	42.818
	Côn chuyển bậc		
1500	Ø 27-21	đ/cái	1.090
1501	Ø 34-21	đ/cái	1.450
1502	Ø 34-27	đ/cái	1.910
1503	Ø 42-21	đ/cái	2.090
1504	Ø 42-27	đ/cái	2.270
1505	Ø 42-34	đ/cái	2.450
1506	Ø 48-21	đ/cái	2.910
1507	Ø 48-27	đ/cái	3.090
1508	Ø 48-34	đ/cái	3.180
1509	Ø 48-42	đ/cái	3.270
1510	Ø 60-21	đ/cái	4.090
1511	Ø 60-27	đ/cái	4.910
1512	Ø 60-34	đ/cái	4.910
1513	Ø 60-42	đ/cái	5.640
1514	Ø 60-48	đ/cái	5.270
1515	Ø 75-34	đ/cái	9.550
1516	Ø 75-42	đ/cái	7.820
1517	Ø 75-48	đ/cái	7.820
1518	Ø 75-60	đ/cái	8.180
1519	Ø 90-34	đ/cái	10.450
1520	Ø 90-42	đ/cái	15.000
1521	Ø 90-48	đ/cái	11.360
1522	Ø 90-60	đ/cái	16.820
1523	Ø 90-75	đ/cái	12.730
1524	Ø 110-34	đ/cái	17.090
1525	Ø 110-42	đ/cái	17.270
1526	Ø 110-48	đ/cái	24.820
1527	Ø 110-60	đ/cái	26.360
1528	Ø 110-75	đ/cái	27.270
1529	Ø 110-90	đ/cái	29.450
1530	Ø 140-110	đ/cái	39.180
1531	Ø 160-90	đ/cái	79.270
1532	Ø 200-110	đ/cái	148.910
1533	Ø 200-160	đ/cái	159.270
	Phễu thu nước		
1534	Ø75	đ/cái	17.727
1535	Ø110	đ/cái	29.091
	Rọ chắn rắc		
1536	Ø48	đ/cái	13.364
1537	Ø60	đ/cái	27.909
1538	Ø90	đ/cái	33.545
	Si phông		
1539	Ø42	đ/cái	10.182
1540	Ø48	đ/cái	14.909
1541	Ø60	đ/cái	24.091
1542	Ø75	đ/cái	45.909

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1543	Ø90	đ/cái	62.182
1544	Ø110	đ/cái	91.909
	Phụ kiện khác		
1545	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	118.000
	Zoăng cao su		
	Ø63	đ/cái	9.091
1547	Ø75	đ/cái	11.455
1548	Ø90	đ/cái	13.909
1549	Ø110	đ/cái	17.636
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1550	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.550
1551	Ø 25 PN 10	đ/m	9.820
1552	Ø 32 PN 8	đ/m	13.450
1553	Ø 40 PN 8	đ/m	20.090
1554	Ø 50 PN 8	đ/m	31.270
1555	Ø 63 PN 8	đ/m	49.730
1556	Ø 75 PN 8	đ/m	70.360
1557	Ø 90 PN 8	đ/m	101.910
1558	Ø 110 PN 8	đ/m	148.180
1559	Ø 125 PN 8	đ/m	189.360
1560	Ø 140 PN 8	đ/m	237.450
1561	Ø 160 PN 8	đ/m	309.730
1562	Ø 180 PN 8	đ/m	392.820
1563	Ø 200 PN 8	đ/m	488.090
1564	Ø 225 PN 8	đ/m	616.270
1565	Ø 250 PN 8	đ/m	757.360
1566	Ø 280 PN 8	đ/m	950.820
1567	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.550
1568	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.910
1569	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.090
1570	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000
1571	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.090
	Cút		
1572	Ø 20	đ/cái	20.640
1573	Ø 25	đ/cái	23.730
1574	Ø 32	đ/cái	32.450
1575	Ø 40	đ/cái	51.640
1576	Ø 50	đ/cái	66.820
1577	Ø 63	đ/cái	112.090
1578	Ø 75	đ/cái	158.090
1579	Ø 90	đ/cái	268.910
	Tê		
1580	Ø 20	đ/cái	21.000
1581	Ø 25	đ/cái	30.090
1582	Ø 32	đ/cái	34.910
1583	Ø 40	đ/cái	68.180
1584	Ø 50	đ/cái	109.270
1585	Ø 63	đ/cái	131.000
1586	Ø 75	đ/cái	211.820

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1587	Ø 90	đ/cái	395.360
	Tê chuyển bậc		
1588	Ø 25-20	đ/cái	38.360
1589	Ø 32-25	đ/cái	52.640
1590	Ø 40-20	đ/cái	62.360
1591	Ø 40-32	đ/cái	64.000
1592	Ø 50-25	đ/cái	75.910
1593	Ø 50-40	đ/cái	93.730
1594	Ø 63-25	đ/cái	107.910
1595	Ø 63-32	đ/cái	109.550
1596	Ø 63-40	đ/cái	114.550
1597	Ø 63-50	đ/cái	115.910
1598	Ø 75-63	đ/cái	211.640
	Côn chuyển bậc		
1599	Ø32-25	đ/cái	35.000
1600	Ø40-20	đ/cái	36.000
1601	Ø40-25	đ/cái	37.640
1602	Ø40-32	đ/cái	42.820
1603	Ø50-25	đ/cái	44.000
1604	Ø50-32	đ/cái	45.180
1605	Ø50-40	đ/cái	56.730
1606	Ø63-20	đ/cái	59.910
1607	Ø63-40	đ/cái	78.360
1608	Ø63-50	đ/cái	79.360
1609	Ø90-63	đ/cái	174.910
	Măng sông		
1610	Ø 20	đ/cái	16.640
1611	Ø 25	đ/cái	25.000
1612	Ø 32	đ/cái	32.450
1613	Ø 40	đ/cái	48.180
1614	Ø 50	đ/cái	62.730
1615	Ø 63	đ/cái	82.640
1616	Ø 75	đ/cái	134.730
1617	Ø 90	đ/cái	235.360
	Ống PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1618	Ø 20	đ/m	21.270
1619	Ø 25	đ/m	37.910
1620	Ø 32	đ/m	49.180
1621	Ø 40	đ/m	65.910
1622	Ø 50	đ/m	96.640
1623	Ø 63	đ/m	153.640
1624	Ø 75	đ/m	213.640
1625	Ø 90	đ/m	311.820
1626	Ø 110	đ/m	499.090
1627	Ø 125	đ/m	618.180
1628	Ø 140	đ/m	762.730
1629	Ø 160	đ/m	1.040.910
1630	Ø 180	đ/m	1.640.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1631	Ø 200	đ/m	1.990.000
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		
1632	Ø 20	đ/m	26.270
1633	Ø 25	đ/m	46.090
1634	Ø 32	đ/m	67.820
1635	Ø 40	đ/m	105.000
1636	Ø 50	đ/m	163.180
1637	Ø 63	đ/m	257.270
1638	Ø 75	đ/m	356.360
1639	Ø 90	đ/m	532.730
1640	Ø 110	đ/m	750.000
1641	Ø 125	đ/m	1.009.090
1642	Ø 140	đ/m	1.281.820
1643	Ø 160	đ/m	1.704.550
1644	Ø 180	đ/m	2.680.000
1645	Ø 200	đ/m	3.300.000
	Phụ kiện ống PPR		
	Cút		
1646	Ø 20	đ/cái	5.270
1647	Ø 25	đ/cái	7.000
1648	Ø 32	đ/cái	12.270
1649	Ø 40	đ/cái	20.000
1650	Ø 50	đ/cái	35.090
1651	Ø 63	đ/cái	107.450
1652	Ø 75	đ/cái	140.270
1653	Ø 90	đ/cái	216.360
1654	Ø 110	đ/cái	397.270
1655	Ø 110	đ/cái	440.910
	Chếch		
1656	Ø 20	đ/cái	4.360
1657	Ø 25	đ/cái	7.000
1658	Ø 32	đ/cái	10.550
1659	Ø 40	đ/cái	21.000
1660	Ø 50	đ/cái	40.090
1661	Ø 63	đ/cái	91.820
1662	Ø 75	đ/cái	141.180
1663	Ø 90	đ/cái	168.180
1664	Ø 110	đ/cái	292.820
	Tê		
1665	Ø 20	đ/cái	6.180
1666	Ø 25	đ/cái	9.550
1667	Ø 32	đ/cái	15.730
1668	Ø 40	đ/cái	24.550
1669	Ø 50	đ/cái	48.180
1670	Ø 63	đ/cái	120.910
1671	Ø 75	đ/cái	151.270
1672	Ø 90	đ/cái	238.640
1673	Ø 110	đ/cái	422.730
	Tê chuyển bậc		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1674	Ø 25-20-25	đ/cái	9.550
1675	Ø 32-20-32	đ/cái	16.820
1676	Ø 40-20-40	đ/cái	37.000
1677	Ø 50-20-50	đ/cái	65.000
1678	Ø 32-25-32	đ/cái	16.820
1679	Ø 40-25-40	đ/cái	37.000
1680	Ø 50-25-50	đ/cái	65.000
1681	Ø 63-25-63	đ/cái	114.270
1682	Ø 75-25-75	đ/cái	156.450
1683	Ø 40-32-40	đ/cái	37.000
1684	Ø 50-32-50	đ/cái	65.000
1685	Ø 50-40-50	đ/cái	65.000
1686	Ø 63-32-63	đ/cái	114.270
1687	Ø 75-32-75	đ/cái	156.450
1688	Ø 63-40-63	đ/cái	114.270
1689	Ø 75-40-75	đ/cái	156.450
1690	Ø 63-50-63	đ/cái	114.270
1691	Ø 75-50-75	đ/cái	168.180
1692	Ø 90-50-90	đ/cái	243.820
1693	Ø 75-63-75	đ/cái	156.450
1694	Ø 90-63-90	đ/cái	263.640
1695	Ø 90-75-90	đ/cái	243.820
1696	Ø 110-63-110	đ/cái	418.180
1697	Ø 110-75-110	đ/cái	418.180
1698	Ø 110-90-110	đ/cái	418.180
	Măng sông		
1699	Ø 20	đ/cái	2.820
1700	Ø 25	đ/cái	4.730
1701	Ø 32	đ/cái	7.270
1702	Ø 40	đ/cái	11.640
1703	Ø 50	đ/cái	20.910
1704	Ø 63	đ/cái	41.820
1705	Ø 75	đ/cái	70.090
1706	Ø 90	đ/cái	118.640
1707	Ø 110	đ/cái	192.360
	Côn chuyển bậc		
1708	Ø25-20	đ/cái	4.360
1709	Ø32-20	đ/cái	6.180
1710	Ø40-20	đ/cái	9.550
1711	Ø50-20	đ/cái	17.180
1712	Ø63-20	đ/cái	33.270
1713	Ø32-25	đ/cái	6.180
1714	Ø40-25	đ/cái	9.550
1715	Ø50-25	đ/cái	17.180
1716	Ø63-25	đ/cái	33.270
1717	Ø40-32	đ/cái	9.550
1718	Ø50-32	đ/cái	17.180
1719	Ø63-32	đ/cái	33.270
1720	Ø50-40	đ/cái	17.180

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1721	Ø63-40	đ/cái	33.270
1722	Ø63-50	đ/cái	33.270
1723	Ø75-40	đ/cái	58.090
1724	Ø75-50	đ/cái	58.090
1725	Ø75-63	đ/cái	58.090
1726	Ø90-63	đ/cái	94.270
1727	Ø90-75	đ/cái	94.270
1728	Ø110-50	đ/cái	166.910
1729	Ø110-63	đ/cái	166.910
1730	Ø110-75	đ/cái	166.910
1731	Ø110-90	đ/cái	166.910
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1732	Ø20 PN16	đ/m	7.800
1733	Ø25 x PN12,5	đ/m	10.000
1734	Ø32 PN10	đ/m	13.100
1735	Ø40 PN8	đ/m	16.500
1736	Ø50 PN8	đ/m	25.100
1737	Ø63PN8	đ/m	39.400
1738	Ø75 PN8	đ/m	55.600
1739	Ø90 PN8	đ/m	79.800
1740	Ø110 PN6	đ/m	96.400
1741	Ø125 PN6	đ/m	124.200
1742	Ø140 PN6	đ/m	156.700
1743	Ø160 PN6	đ/m	205.600
1744	Ø180 PN6	đ/m	256.000
1745	Ø200 PN6	đ/m	317.500
1746	Ø225 PN6	đ/m	398.900
1747	Ø250 PN6	đ/m	494.300
1748	Ø280 PN6	đ/m	616.600
1749	Ø315PN6	đ/m	785.500
1750	Ø355 PN6	đ/m	992.600
	Phụ kiện HDPE		
	Măng sông		
1751	Ø50	đ/cái	134.000
1752	Ø63	đ/cái	160.000
1753	Ø75	đ/cái	240.000
1754	Ø90	đ/cái	366.000
1755	Ø110	đ/cái	512.000
1756	Ø160	đ/cái	1.104.000
1757	Ø200	đ/cái	1.799.000
1758	Ø250	đ/cái	2.959.000
	Côn		
1759	Ø50	đ/cái	206.000
1760	Ø63	đ/cái	260.000
1761	Ø90	đ/cái	600.000
1762	Ø110	đ/cái	704.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1763	Ø160	đ/cái	2.383.000
1764	Ø200	đ/cái	3.878.000
	Nối chuyển bậc		
1765	Ø75x63	đ/cái	333.000
1766	Ø90x75	đ/cái	386.000
1767	Ø110x63	đ/cái	560.000
1768	Ø110x75	đ/cái	592.000
1769	Ø160x90	đ/cái	1.216.000
1770	Ø160x110	đ/cái	1.226.000
	Tê đều		
1771	Ø63	đ/cái	333.000
1772	Ø90	đ/cái	626.000
1773	Ø110	đ/cái	1.013.000
1774	Ø160	đ/cái	2.026.000
	Tê giảm		
1775	Ø75x63	đ/cái	453.000
1776	Ø90x63	đ/cái	586.000
1777	Ø110x63	đ/cái	840.000
1778	Ø160x63	đ/cái	1.799.000
1779	Ø160x90	đ/cái	1.893.000
1780	Ø200x63	đ/cái	3.425.000
1781	Ø200x90	đ/cái	3.572.000
1782	Ø200x110	đ/cái	3.705.000
	Chếch		
1783	Ø50	đ/cái	186.000
1784	Ø63	đ/cái	226.000
1785	Ø75	đ/cái	366.000
1786	Ø90	đ/cái	506.000
1787	Ø110	đ/cái	780.000
1788	Ø160	đ/cái	1.679.000
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1789	Ø 21	đ/m	5.100
1790	Ø 27	đ/m	6.300
1791	Ø 34	đ/m	8.200
1792	Ø 42	đ/m	12.200
1793	Ø 48	đ/m	14.300
1794	Ø 60	đ/m	18.600
1795	Ø 75	đ/m	24.200
1796	Ø 90	đ/m	30.610
1797	Ø 110	đ/m	41.800
	Ống uPVC cấp nước		
1798	Ø 21 x 1,6 - PN 16	đ/m	8.200
1799	Ø 27 x 1,6 PN 12,5	đ/m	9.500
1800	Ø 27 x 2,0 PN 16	đ/m	10.400
1801	Ø 34 x 1,7 - PN 10	đ/m	12.000
1802	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5	đ/m	14.300
1803	Ø 42 x 1,7 - PN 8	đ/m	16.400
1804	Ø 42 x 2,0 - PN 10	đ/m	18.300

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1805	Ø 48 x 1,9 - PN8	đ/m	19.500
1806	Ø 48 x 2,3 - PN10	đ/m	22.100
1807	Ø 60 x 1,9 - PN6	đ/m	27.700
1808	Ø 60 x 2,3 - PN8	đ/m	31.600
1809	Ø 75 x 2,3 - PN 6	đ/m	34.500
1810	Ø 75 x 2,9 - PN 8	đ/m	44.300
1811	Ø 90 x 2,2 - PN 5	đ/m	42.100
1812	Ø 90 x 2,7 - PN 6	đ/m	50.200
1813	Ø 110 x 2,7 - PN 6	đ/m	59.600
1814	Ø 110 x 3,4 - PN 8	đ/m	76.400
1815	Ø 125 x 3,0 - PN 6	đ/m	76.500
1816	Ø 125 x 3,9 - PN 8	đ/m	98.500
1817	Ø 140 x 3,3 - PN 6	đ/m	94.700
1818	Ø 140 x 4,3 - PN 8	đ/m	121.700
1819	Ø 160 x 3,8 - PN 6	đ/m	123.700
1820	Ø 160 x 4,9 - PN 8	đ/m	156.600
1821	Ø 180 x 5,5 - PN 8	đ/m	198.000
1822	Ø 200 x 4,7 - PN 6	đ/m	189.600
1823	Ø 200 x 6,2 - PN 8	đ/m	248.100
1824	Ø 225 x 5,3 - PN 6	đ/m	240.900
1825	Ø 225 x 6,9 - PN 8	đ/m	308.300
1826	Ø 250 x 5,9 - PN 6	đ/m	295.900
1827	Ø 250 x 7,7 - PN 8	đ/m	381.900
1828	Ø 280 x 6,6 - PN 6	đ/m	370.600
1829	Ø 280 x 8,6 - PN 8	đ/m	477.000
1830	Ø 315 x 7,4 - PN 6	đ/m	467.000
1831	Ø 315 x 9,7 - PN 8	đ/m	604.200
1832	Ø 355 x 8,4 - PN 6	đ/m	596.100
1833	Ø 355 x 10,9 - PN 8	đ/m	763.600
	Cút		
1834	Ø 21	đ/cái	1.200
1835	Ø 27	đ/cái	1.700
1836	Ø 34	đ/cái	2.700
1837	Ø 42	đ/cái	4.400
1838	Ø 48	đ/cái	4.170
1839	Ø 60	đ/cái	9.600
1840	Ø 75	đ/cái	14.900
1841	Ø 90	đ/cái	20.000
1842	Ø 110	đ/cái	32.100
1843	Ø 140	đ/cái	74.700
1844	Ø 160	đ/cái	109.400
	Chếch		
1845	Ø 21	đ/cái	1.200
1846	Ø 27	đ/cái	1.500
1847	Ø 34	đ/cái	2.100
1848	Ø 42	đ/cái	3.300
1849	Ø 48	đ/cái	5.300
1850	Ø 60	đ/cái	8.600
1851	Ø 75	đ/cái	9.700

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1852	Ø 90	đ/cái	15.300
1853	Ø 110	đ/cái	26.300
1854	Ø 140	đ/cái	57.600
1855	Ø 160	đ/cái	95.700
	Tê		
1856	Ø 21	đ/cái	1.700
1857	Ø 27	đ/cái	2.900
1858	Ø 34	đ/cái	4.000
1859	Ø 42	đ/cái	5.800
1860	Ø 48	đ/cái	8.600
1861	Ø 60	đ/cái	12.800
1862	Ø 75	đ/cái	17.300
1863	Ø 90	đ/cái	25.700
1864	Ø 110	đ/cái	46.300
1865	Ø 140	đ/cái	109.900
1866	Ø 160	đ/cái	375.000
	Côn giảm		
1867	Ø27x21	đ/cái	1.100
1868	Ø34x21	đ/cái	1.500
1869	Ø34x27	đ/cái	1.900
1870	Ø42x21	đ/cái	2.100
1871	Ø42x27	đ/cái	2.300
1872	Ø42x34	đ/cái	2.500
1873	Ø48x21	đ/cái	2.900
1874	Ø48x27	đ/cái	3.100
1875	Ø48x34	đ/cái	3.200
1876	Ø48x42	đ/cái	3.300
	Măng sông		
1877	Ø 21	đ/cái	1.100
1878	Ø 27	đ/cái	1.400
1879	Ø 34	đ/cái	1.500
1880	Ø 42	đ/cái	2.700
1881	Ø 48	đ/cái	3.500
1882	Ø 60	đ/cái	5.900
1883	Ø 75	đ/cái	8.700
1884	Ø 90	đ/cái	13.900
1885	Ø 110	đ/cái	24.000
1886	Ø 140	đ/cái	25.260
1887	Ø 160	đ/cái	37.730
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		
1888	Ø 110	đ/m	58.700
1889	Ø 160	đ/m	127.900
1890	Ø 250	đ/m	329.200
1891	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1892	Ø 110	đ/cái	18.200
1893	Ø 160	đ/cái	55.700

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1894	Ø 250	đ/cái	181.900
1895	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1896	Ø 250-160	đ/cái	53.600
1897	Ø 315-160	đ/cái	107.200
1898	Ø 315-250	đ/cái	121.900
	Chếch		
1899	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1900	Ø 160	đ/cái	38.400
1901	Ø 250	đ/cái	106.100
1902	Ø 315	đ/cái	257.300
	Cút		
1903	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1904	Ø 160	đ/cái	45.800
1905	Ø 250	đ/cái	154.300
1906	Ø 315	đ/cái	321.400
	Tê		
1907	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1908	Ø 160	đ/cái	53.900
1909	Ø 250	đ/cái	189.500
1910	Ø 315	đ/cái	408.800
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nong trơn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1911	Ø21	đ/m	5.364
1912	Ø27	đ/m	6.636
1913	Ø34	đ/m	8.636
1914	Ø42	đ/m	12.818
1915	Ø48	đ/m	15.091
1916	Ø60	đ/m	19.545
1917	Ø75	đ/m	27.455
1918	Ø90	đ/m	33.545
1919	Ø110	đ/m	50.636
	Ống cấp		
1920	Ø21PN10	đ/m	6.545
1921	Ø27PN10	đ/m	8.364
1922	Ø34PN8	đ/m	10.182
1923	Ø42PN6	đ/m	14.455
1924	Ø48PN6	đ/m	17.636
1925	Ø60PN5	đ/m	23.455
1926	Ø75PN6	đ/m	32.091
1927	Ø90PN6	đ/m	38.364
1928	Ø110PN6	đ/m	57.273
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1929	Ø21	cái	1.091
1930	Ø27	cái	1.364
1931	Ø34	cái	1.545
1932	Ø42	cái	2.727

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1933	Ø48	cái	3.455
1934	Ø60	cái	5.909
1935	Ø75	cái	19.091
1936	Ø90	cái	31.000
1937	Ø110	cái	35.455
	Cút		
1938	Ø21	cái	1.182
1939	Ø27	cái	1.727
1940	Ø34	cái	2.727
1941	Ø42	cái	4.364
1942	Ø48	cái	6.909
1943	Ø60	cái	10.182
1944	Ø75	cái	18.000
1945	Ø90	cái	25.000
1946	Ø110	cái	48.500
	Chếch		
1947	Ø21	cái	1.182
1948	Ø27	cái	1.455
1949	Ø34	cái	3.136
1950	Ø42	cái	3.273
1951	Ø48	cái	5.273
1952	Ø60	cái	8.636
1953	Ø75	cái	14.909
1954	Ø90	cái	20.455
1955	Ø110	cái	40.364
	Tê đều		
1956	Ø21	cái	1.727
1957	Ø27	cái	2.909
1958	Ø34	cái	4.000
1959	Ø42	cái	5.727
1960	Ø48	cái	8.545
1961	Ø60	cái	13.455
1962	Ø75	cái	22.909
1963	Ø90	cái	33.182
1964	Ø110	cái	64.091
	Tê thu		
1965	Ø27/21 PN10	cái	2.273
1966	Ø34/27 PN10	cái	3.182
1967	Ø42/34 PN10	cái	5.273
1968	Ø48/42 PN10	cái	8.727
1969	Ø60/48 PN8	cái	11.364
1970	Ø75/48 PN8	cái	18.000
1971	Ø75/60 PN8	cái	20.182
1972	Ø90/60 PN8	cái	31.273
1973	Ø110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
1974	Ø27/21 PN10	cái	1.091
1975	Ø34/27 PN10	cái	1.909
1976	Ø42/34 PN10	cái	2.455

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1977	Ø48/42 PN10	cái	3.273
1978	Ø60/48 PN10	cái	6.182
1979	Ø75/60 PN8	cái	8.182
1980	Ø90/75 PN10	cái	17.818
1981	Ø110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
1982	Ø42 PN12,5	cái	6.364
1983	Ø48 PN12,5	cái	12.364
1984	Ø60 PN10	cái	19.318
1985	Ø75 PN8	cái	31.909
1986	Ø90 PN10	cái	48.636
1987	Ø110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
1988	Ø90/75 PN10	cái	38.182
1989	Ø110/75 PN8	cái	50.091
1990	Ø110/90 PN8	cái	53.114
	Thập cong đều		
1991	Ø90	cái	47.182
1992	Ø110	cái	81.727
	Tê cong đều		
1993	Ø90 PN10	cái	60.091
1994	Ø110 PN10	cái	118.727
	Đầu bịt ống		
1995	Ø60 PN10	cái	8.182
1996	Ø90 PN10	cái	18.273
1997	Ø110 PN10	cái	27.273
	Bịt xả		
1998	Ø60	cái	9.091
1999	Ø90	cái	19.182
2000	Ø110	cái	25.455
2001	Ø160	cái	64.545
	Si phông		
2002	Ø60	cái	24.091
2003	Ø90	cái	62.182
2004	Ø110	cái	91.909
	Ống nhựa HDPE P100 và phụ kiện		
2005	Ø50 PN6	đ/m	21.727
2006	Ø63 PN6	đ/m	33.909
2007	Ø75 PN6	đ/m	46.182
2008	Ø90 PN6	đ/m	75.727
2009	Ø110 PN6	đ/m	97.273
2010	Ø40 PN8	đ/m	16.636
2011	Ø50 PN8	đ/m	25.818
2012	Ø63 PN8	đ/m	40.091
2013	Ø75 PN8	đ/m	57.000
2014	Ø90 PN8	đ/m	90.000
2015	Ø110 PN8	đ/m	120.818
2016	Ø32 PN10	đ/m	13.182
2017	Ø40 PN10	đ/m	20.091

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2018	Ø50 PN10	đ/m	30.818
2019	Ø63 PN10	đ/m	49.273
2020	Ø75 PN10	đ/m	70.273
2021	Ø90 PN10	đ/m	99.727
2022	Ø110 PN10	đ/m	151.091
2023	Ø20 PN20	đ/m	9.091
2024	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
2025	Ø75x50	cái	39.000
2026	Ø75x63	cái	50.000
2027	Ø90x50	cái	55.000
2028	Ø90x63	cái	60.000
2029	Ø90x75	cái	70.000
2030	Ø110x50	cái	90.000
2031	Ø110x63	cái	100.000
2032	Ø110x75	cái	102.000
2033	Ø110x90	cái	102.000
	Tê thu		
2034	Ø63-50	cái	60.000
2035	Ø75-50	cái	88.000
2036	Ø75-63	cái	93.000
2037	Ø90-50	cái	123.000
2038	Ø90-63	cái	128.000
2039	Ø90-75	cái	136.000
2040	Ø110-50	cái	191.000
2041	Ø110-63	cái	188.000
2042	Ø110-75	cái	210.000
2043	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
2044	Ø63	cái	82.000
2045	Ø75	cái	95.000
2046	Ø90	cái	140.000
2047	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
2048	Ø75-50	cái	651.200
2049	Ø75-63	cái	698.500
2050	Ø90-50	cái	930.600
2051	Ø90-63	cái	1.047.200
2052	Ø90-75	cái	1.166.000
2053	Ø110-63	cái	1.512.500
2054	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
2055	Ø63	cái	32.000
2056	Ø75	cái	36.000
2057	Ø90	cái	55.000
2058	Ø110	cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Măng sông		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2059	Ø20	cái	13.800
2060	Ø25	cái	20.000
2061	Ø32	cái	28.000
2062	Ø40	cái	48.500
2063	Ø50	cái	68.000
2064	Ø63	cái	105.000
2065	Ø75	cái	165.000
2066	Ø90	cái	242.000
2067	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		
2068	Ø20	cái	7.800
2069	Ø25	cái	9.800
2070	Ø32	cái	14.000
2071	Ø40	cái	27.000
2072	Ø50	cái	46.000
2073	Ø63	cái	63.000
2074	Ø75	cái	90.000
2075	Ø90	cái	140.000
2076	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
2077	Ø20	cái	20.000
2078	Ø25	cái	27.000
2079	Ø32	cái	41.000
2080	Ø40	cái	82.000
2081	Ø50	cái	118.000
2082	Ø63	cái	180.000
2083	Ø75	cái	272.000
2084	Ø90	cái	395.000
2085	Ø110	cái	785.000
	Cút		
2086	Ø20	cái	16.500
2087	Ø25	cái	20.000
2088	Ø32	cái	28.800
2089	Ø40	cái	55.500
2090	Ø50	cái	82.000
2091	Ø63	cái	120.000
2092	Ø75	cái	185.000
2093	Ø90	cái	270.000
2094	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
2095	Ø25x20	cái	18.800
2096	Ø32x20	cái	30.000
2097	Ø32x25	cái	30.000
2098	Ø40x20	cái	40.000
2099	Ø40x25	cái	40.000
2100	Ø40x32	cái	45.000
2101	Ø50x25	cái	52.000
2102	Ø50x32	cái	52.000
2103	Ø50x40	cái	65.500

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2104	Ø63x25	cái	80.000
2105	Ø63x32	cái	80.000
2106	Ø63x40	cái	85.000
2107	Ø63x50	cái	90.000
2108	Ø75x40	cái	155.000
2109	Ø75x50	cái	155.000
2110	Ø75x63	cái	150.000
2111	Ø90x63	cái	205.000
2112	Ø90x75	cái	245.000
2113	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
2114	Ø25x20	cái	32.000
2115	Ø32x20	cái	42.000
2116	Ø32x25	cái	42.000
2117	Ø40x25	cái	78.800
2118	Ø40x32	cái	78.800
2119	Ø50x25	cái	110.000
2120	Ø50x32	cái	110.000
2121	Ø50x40	cái	115.000
2122	Ø63x32	cái	245.000
2123	Ø63x40	cái	165.000
2124	Ø63x50	cái	165.000
2125	Ø75x40	cái	305.000
2126	Ø75x50	cái	305.000
2127	Ø75x63	cái	338.500
	Đai khởi thủy		
2128	Ø32	cái	25.000
2129	Ø40	cái	30.000
2130	Ø50	cái	32.000
2131	Ø63	cái	45.000
2132	Ø75	cái	64.000
2133	Ø90	cái	80.000
2134	Ø110	cái	110.000
	Ống nhựa PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10		
2135	Ø20 x 2,3mm	đ/m	21.273
2136	Ø25 x 2,8mm	đ/m	37.909
2137	Ø32 x 2,9mm	đ/m	49.182
2138	Ø40 x 3,7mm	đ/m	65.909
2139	Ø50 x 4,6mm	đ/m	96.636
2140	Ø63 x 5,8mm	đ/m	153.636
2141	Ø75 x 6,8mm	đ/m	213.636
2142	Ø90 x 8,2mm	đ/m	311.818
2143	Ø110 x 10,0mm	đ/m	499.091
2144	Ø125 x 11,4mm	đ/m	618.182
2145	Ø140 x 12,7mm	đ/m	762.727
2146	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Nút bịt		
2147	Ø20	cái	2.636

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2148	Ø25	cái	4.545
2149	Ø32	cái	5.909
2150	Ø40	cái	8.909
2151	Ø50	cái	16.818
	Cút		
2152	Ø20	cái	5.273
2153	Ø25	cái	7.000
2154	Ø32	cái	12.273
2155	Ø40	cái	20.000
2156	Ø50	cái	35.091
2157	Ø63	cái	107.455
2158	Ø75	cái	140.273
2159	Ø90	cái	216.364
2160	Ø110	cái	440.909
	Tê đều		
2161	Ø20	cái	6.182
2162	Ø25	cái	9.545
2163	Ø32	cái	15.727
2164	Ø40	cái	24.545
2165	Ø50	cái	48.182
2166	Ø63	cái	120.909
2167	Ø75	cái	151.273
2168	Ø90	cái	238.636
2169	Ø110	cái	436.364
	Măng sông		
2170	Ø20	cái	2.818
2171	Ø25	cái	4.727
2172	Ø32	cái	7.273
2173	Ø40	cái	11.636
2174	Ø50	cái	20.909
2175	Ø63	cái	41.818
2176	Ø75	cái	70.091
2177	Ø90	cái	118.636
2178	Ø110	cái	192.364
	Chếch		
2179	Ø20	cái	4.364
2180	Ø25	cái	7.000
2181	Ø32	cái	10.545
2182	Ø40	cái	21.000
2183	Ø50	cái	40.091
2184	Ø63	cái	91.818
2185	Ø75	cái	141.182
2186	Ø90	cái	168.182
2187	Ø110	cái	292.818
	Côn thu		
2188	Ø25-20	cái	4.364
2189	Ø32 -25,20	cái	6.182
2190	Ø40-32,25,20	cái	9.545
2191	Ø50-40,32,25,20	cái	17.182

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2192	Ø63-50,40,32,25,20	cái	33.273
2193	Ø75-63,50,40	cái	58.091
2194	Ø90-75,63	cái	94.273
2195	Ø110-75,63,50	cái	166.909
	Tê thu		
2196	Ø25-20	cái	9.545
2197	Ø32 -25,20	cái	16.818
2198	Ø40-32,25,20	cái	37.000
2199	Ø50-40,32,25,20	cái	65.000
2200	Ø63-50,40,32,25	cái	114.273
2201	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	156.455
2202	Ø90-75,63,50	cái	243.818
2203	Ø110-90,75	cái	418.182
	Rắc co nhựa		
2204	Ø20	cái	34.545
2205	Ø25	cái	50.909
2206	Ø32	cái	73.182
2207	Ø40	cái	84.091
2208	Ø50	cái	126.364
2209	Ø63	cái	292.727
	Van chặn		
2210	Ø20	cái	135.455
2211	Ø25	cái	183.636
2212	Ø32	cái	211.818
2213	Ø40	cái	238.182
2214	Ø50	cái	559.091
2215	Ø63	cái	772.727
2216	Ø75	cái	1.237.273
2217	Ø90	cái	1.551.000
2218	Ø110	cái	1.772.727
	Van cửa		
2219	Ø20	cái	181.818
2220	Ø25	cái	209.091
2221	Ø32	cái	300.000
2222	Ø40	cái	505.000
2223	Ø50	cái	787.500
2224	Ø63	cái	1.213.500
	5. Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam - Cụm công nghiệp Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Ống uPVC		
2225	Φ21 PN15	đ/m	8.180
2226	Φ27 PN24	đ/m	10.360
2227	Φ34 PN14	đ/m	14.360
2228	Φ42 PN15	đ/m	22.640
2229	Φ48 PN15	đ/m	28.180
2230	Φ60 PN6	đ/m	27.360
2231	Φ63 PN6	đ/m	25.820
2232	Φ75 PN6	đ/m	34.820
2233	Φ90 PN6	đ/m	49.270

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2234	Φ110 PN6	đ/m	72.180
	Cút		
2235	Ø 21	cái	1.182
2236	Ø 27	cái	1.727
2237	Ø 34	cái	2.727
2238	Ø 42	cái	4.364
2239	Ø 48	cái	6.909
2240	Ø 60	cái	13.909
2241	Ø 75	cái	18.000
2242	Ø 90	cái	25.000
2243	Ø 110	cái	37.909
2244	Co ren trong 21	cái	1.909
2245	Co ren trong 27	cái	2.455
2246	Co ren ngoài 21	cái	1.636
2247	Co ren ngoài 27	cái	2.727
	Chếch		
2248	Ø 21	cái	1.182
2249	Ø 27	cái	1.455
2250	Ø 34	cái	2.091
2251	Ø 42	cái	3.273
2252	Ø 48	cái	5.273
2253	Ø 60	cái	8.636
2254	Ø 75	cái	14.909
2255	Ø 90	cái	20.455
2256	Ø 110	cái	29.818
	Côn		
2257	Ø 21	cái	1.091
2258	Ø 27	cái	1.364
2259	Ø 34	cái	1.545
2260	Ø 42	cái	2.727
2261	Ø 48	cái	3.455
2262	Ø 60	cái	5.909
2263	Ø 75	cái	15.800
2264	Ø 90	cái	10.909
2265	Ø 110	cái	13.727
	Côn thu		
2266	Ø 27/21	cái	1.091
2267	Ø 34/21	cái	1.455
2268	Ø 34/27	cái	1.909
2269	Ø 42/21	cái	2.091
2270	Ø 42/27	cái	2.273
2271	Ø 42/34	cái	2.455
2272	Ø 48/21	cái	2.909
2273	Ø 48/27	cái	3.091
2274	Ø 48/34	cái	3.182
2275	Ø 48/42	cái	3.273
2276	Ø 60/21	cái	4.091
2277	Ø 60/27	cái	4.909
2278	Ø 60/34	cái	4.909

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2279	Ø 60/42	cái	5.636
2280	Ø 60/48	cái	5.273
2281	Ø 75/34	cái	7.818
2282	Ø 75/42	cái	7.818
2283	Ø 75/48	cái	7.818
2284	Ø 75/60	cái	8.182
2285	Ø 90/34	cái	10.455
2286	Ø 90/48	cái	11.364
2287	Ø 90/60	cái	1.818
2288	Ø 90/75	cái	12.727
2289	Ø 110/34	cái	17.091
2290	Ø 110/42	cái	17.273
2291	Ø 110/48	cái	17.364
2292	Ø 110/60	cái	17.273
2293	Ø 110/75	cái	17.455
2294	Ø 110/90	cái	17.818
	Tê		
2295	Ø 21	cái	1.727
2296	Ø 27	cái	2.909
2297	Ø 34	cái	4.000
2298	Ø 42	cái	5.727
2299	Ø 48	cái	8.545
2300	Ø 60	cái	13.455
2301	Ø 75	cái	22.909
2302	Ø 90	cái	33.182
2303	Ø 110	cái	53.636
	Tê giảm		
2304	Ø 27/21	cái	2.273
2305	Ø 34/21	cái	2.909
2306	Ø 34/27	cái	3.182
2307	Ø 42/21	cái	3.909
2308	Ø 42/27	cái	4.455
2309	Ø 42/34	cái	5.273
2310	Ø 48/21	cái	6.273
2311	Ø 48/27	cái	6.455
2312	Ø 48/34	cái	6.909
2313	Ø 48/42	cái	8.727
2314	Ø 60/27	cái	8.909
2315	Ø 60/34	cái	9.818
2316	Ø 60/42	cái	10.818
2317	Ø 60/48	cái	11.364
2318	Ø 75/27	cái	14.364
2319	Ø 75/34	cái	14.909
2320	Ø 75/42	cái	16.000
2321	Ø 75/48	cái	18.000
2322	Ø 75/60	cái	20.182
2323	Ø 90/34	cái	25.909
2324	Ø 90/42	cái	21.091
2325	Ø 90/48	cái	32.545

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2326	Ø 90/60	cái	31.273
2327	Ø 110/48	cái	49.909
2328	Ø 110/60	cái	58.818
2329	Ø 110/75	cái	38.091
2330	Ø 110/90	cái	45.636
2331			
2332	Bích nối đơn 110	cái	129.273
2333	Bích nối đơn 140	cái	219.909
2334	Bích nối đơn 160	cái	308.182
2335	Van cầu 21	cái	22.727
2336	Van cầu 27	cái	30.909
2337	Con thỏ 60	cái	24.091
2338	Con thỏ 90	cái	62.182
2339	Ø 60	cái	9.091
2340	Ø 75	cái	13.182
2341	Ø 90	cái	19.182
2342	Ø 110	cái	25.455
2343	Ø 125	cái	36.364
2344	Ø 140	cái	48.182
2345	Ø 160	cái	64.545
	Ống HDPE		
2346	Φ20x1.4mm	đ/m	6.300
2347	Φ25x1.4mm	đ/m	7.700
2348	Φ32x1.4mm	đ/m	10.000
2349	Φ40x1.6mm	đ/m	14.100
2350	Φ50x2.0mm	đ/m	21.300
2351	Φ63x2.5mm	đ/m	33.800
2352	Φ75x2.9mm	đ/m	46.000
2353	Φ90x3.5mm	đ/m	66.900
2354	Φ110x4.2mm	đ/m	97.270
	Ống nhựa PPr		
2355	Φ20x1.9mm	đ/m	17.300
2356	Φ25x2.3mm	đ/m	27.000
2357	Φ32x2.9mm	đ/m	49.200
2358	Φ40x3.7mm	đ/m	66.000
2359	Φ50x4.6mm	đ/m	96.700
2360	Φ63x5.8mm	đ/m	153.700
2361	Φ75x6.8mm	đ/m	213.700
2362	Φ90x8.2mm	đ/m	311.900
2363	Φ110x10.0mm	đ/m	499.100
	6. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2364	DN15	đ/cái	147.000
2365	DN20	đ/cái	192.000
2366	DN25	đ/cái	231.000
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2367	DN15	đ/cái	40.500
2368	DN20	đ/cái	47.500
	7. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông		
2369	Cống tròn D300 VH	đ/m	310.000
2370	Cống tròn D400 VH	đ/m	420.000
2371	Cống tròn D600 VH	đ/m	540.000
2372	Cống tròn D800 VH	đ/m	845.000
2373	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.200.000
2374	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	50.000
2375	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	75.000
2376	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	95.000
2377	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	125.000
2378	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	190.000
	8. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bêtông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông		
2379	Cống D300 HL93	đ/m	327.000
2380	Cống D300 VH	đ/m	313.020
2381	Cống D400 HL93	đ/m	359.850
2382	Cống D400 VH	đ/m	344.258
2383	Cống D600 HL93	đ/m	567.700
2384	Cống D600 VH	đ/m	543.265
2385	Cống D800 HL93	đ/m	897.700
2386	Cống D800 VH	đ/m	857.065
2387	Cống D1000 HL93	đ/m	1.277.750
2388	Cống D1000 VH	đ/m	1.219.363
2389	Cống D1250 HL93	đ/m	1.921.450
2390	Cống D1250 VH	đ/m	1.831.878
2391	Cống D1500 HL93	đ/m	2.643.000
2392	Cống D1500VH	đ/m	2.552.850
2393	Cống D1800 HL93	đ/m	3.731.550
2394	Cống D1800VH	đ/m	3.559.223
2395	Cống D2000 HL93	đ/m	4.167.000
2396	Cống D2000 VH	đ/m	3.976.650
2397	Cống D2500 HL93	đ/m	7.822.500
2398	Cống D2500 VH	đ/m	7.461.375
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2399	Cống D300 HL93	đ/m	373.500
2400	Cống D300 VH	đ/m	356.625
2401	Cống D400 HL93	đ/m	403.050
2402	Cống D400 VH	đ/m	358.298
2403	Cống D500 HL93	đ/m	553.000
2404	Cống D500 VH	đ/m	528.700
2405	Cống D600 HL93	đ/m	608.200
2406	Cống D600 VH	đ/m	581.740
2407	Cống D800 HL93	đ/m	976.000
2408	Cống D800 VH	đ/m	931.450
2409	Cống D1000 HL93	đ/m	1.426.250
2410	Cống D1000 VH	đ/m	1.360.438
2411	Cống D1250 HL93	đ/m	2.148.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2412	Cống D1250 VH	đ/m	2.048.100
2413	Cống D1500 HL93	đ/m	2.827.950
2414	Cống D1500 VH	đ/m	2.698.553
2415	Cống hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.929.500
2416	Cống hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.964.600
2417	Cống hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.430.100
2418	Cống hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.489.500
2419	Cống hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	2.904.500
2420	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.395.250
2421	Cống hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.779.250
2422	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.125.000
2423	Cống hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.257.000
2424	Cống hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.120.000
2425	Cống hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.325.900
2426	Đế cống D300 mác 200	đ/cái	50.810
2427	Đế cống D400 mác 200	đ/cái	59.100
2428	Đế cống D500 mác 200	đ/cái	92.182
2429	Đế cống D600 mác 200	đ/cái	98.100
2430	Đế cống D800 mác 200	đ/cái	131.182
2431	Đế cống D1000 mác 200	đ/cái	197.364
2432	Đế cống D1250 mác 200	đ/cái	263.545
2433	Đế cống D1500 mác 200	đ/cái	333.273
2434	Đế cống D1800 mác 200	đ/cái	420.727
2435	Đế cống D2000 mác 200	đ/cái	592.100
	9. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng- huyện Thanh Trì, Hà Nội		
2436	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2437	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2438	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2439	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2440	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2441	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2442	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	10. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2443	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2444	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2445	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2446	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2447	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2448	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2449	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000
2450	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2451	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	11. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2452	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000
2453	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2454	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2455	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2456	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000
2457	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2458	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt két liền		
2459	Bệt BL5M két liền (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2460	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2461	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2462	**Bệt két rời, nắp rơi êm**		
2463	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	2.320.000
2464	Bệt VI88 (xả 2 nhấn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.950.000
2465	Bệt VT34 (xả 2 nhấn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.920.000
	Bệt két rời nắp thường		
2466	Bệt VI66 (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.750.000
2467	Bệt VT18M (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.720.000
2468	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.430.000
2469	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.310.000
2470	Bệt BTE (xả 1 nhấn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2471	Chậu VTL2,VTL3,VI1T(bao bì và gá)	đ/cái	370.000
2472	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, gá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000
2473	Chậu dương vành bàn đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	770.000
2474	Chậu âm bàn đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	910.000
2475	Chậu dương bàn đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	1.250.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2476	Chậu dương bàn đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	855.000
2477	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.600.000
2478	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	840.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2479	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2480	Tiểu nam treo tường T1(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	975.000
2481	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2482	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		
2483	Chân chậu rửa VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909
2484	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2485	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2486	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.680.000
2487	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	2.160.000
2488	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2489	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	890.000
2490	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.090.000
2491	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.270.000
2492	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.270.000
2493	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2494	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2495	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2496	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2497	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2498	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2.1	đ/bộ	640.000
2499	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08:	đ/bộ	520.000
2500	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2501	Gá kính	đ/bộ	159.091
2502	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2503	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2504	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2505	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2506	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2507	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		
2508	-Loại TM 28 (1000x420x180mm) 2hố, có bàn	đ/cái	380.000
2509	-Loại TM 32 (700x400x180mm) 1hố , có bàn	đ/cái	210.000
2510	-Loại TM 42 (950x470x200mm) 3hố, có bàn	đ/cái	495.000
2511	-Loại TM 46 (1000x460x200mm) 2hố, có bàn	đ/cái	392.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2512	Bồn đứng 1M3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	3.045.455
2513	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.227.273
2514	Bồn đứng 2m3 (Φ1180) 1945x1315	đ/cái	6.181.818

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2515	Bồn ngang 2m30 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	6.363.636
2516	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	2.454.545
2517	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	3.000.000
2518	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x10000x1803	đ/cái	3.300.000
	CỬA CÁC LOẠI		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		
2519	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.502.613
2520	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm)*	đ/bộ	850.000
2521	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	1.616.700
2522	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.588.293
2523	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh *(chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	510.000
2524	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.467.270
2525	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất *(bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ)*	đ/bộ	510.000
2526	Vách kính cố định	đ/m^2	1.481.193
2527	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m^2	1.266.993
2528	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2529	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m^2	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2530	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2531	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000
2532	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2533	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bản 3cm	đ/m2	100.000
2534	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2535	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2536	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2537	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2538	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2539	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	720.000
2540	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	800.000
2541	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	600.000
2542	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2543	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2544	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2545	Phụ kiện cửa đi 1 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	800.000
2546	Phụ kiện cửa đi 2 *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	1.000.000
2547	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	450.000
2548	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2549	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2550	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2551	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2552	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2553	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2554	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2555	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2556	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2557	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2558	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000
2559	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m2	160.000
2560	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	165.000
2561	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m2	150.000
2562	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	200.000
2563	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	175.000
2564	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường	đ/m2	260.000
2565	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội	đ/m2	240.000
2566	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường	đ/m2	200.000
2567	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội	đ/m2	180.000
	4. Cửa gỗ, gỗ hộp		
2568	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2569	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000
2570	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2571	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
2572	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2573	- Gỗ lim	đ/m^2	2.100.000
2574	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2575	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
2576	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2577	- Gỗ lim	đ/m^2	2.250.000
2578	- Gỗ de	đ/m^2	1.600.000
2579	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
2580	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2581	- Gỗ lim	đ/m^2	2.050.000
2582	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2583	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
2584	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2585	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2586	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2587	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
2588	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2589	- Gỗ lim	đ/m^2	
2590	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2591	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
2592	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2593	- Gỗ lim	đ/m	480.000
2594	- Gỗ de	đ/m	310.000
2595	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	320.000
2596	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2597	- Gỗ lim	đ/m	755.000
2598	- Gỗ de	đ/m	560.000
2599	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	570.000
2600	Tay vịn cầu thang :		
2601	- Gỗ lim	đ/m	655.000
2602	- Gỗ de	đ/m	495.000
2603	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	545.000
2604	Gỗ lim hộp	1000đ/m^3	29.100
2605	Gỗ de hộp	1000đ/m^3	17.300
2606	Gỗ dổi hộp	1000đ/m^3	18.400
2607	Gỗ trò chỉ hộp	1000đ/m^3	18.400
2608	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m^3	5.540
2609	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m^3	3.800
2610	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kể cả sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	550.000
2611	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m^2	500.000
2612	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	400.000
2613	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kể cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
2614	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
2615	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
2616	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
2617	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC		
2618	Củi đốt	đ/kg	900
2619	Cọc tre loại A dài 2m Φ≥7cm	đ/m	4.200
2620	Cọc tre loại A dài 2,5m Φ≥7cm	đ/m	4.500
2621	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2622	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000
2623	Tre cây Φ10 cm	đ/cây	21.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2624	Cót ép 2 lớp	đ/m^2	7.800
2625	Kính trắng 3 ly Đáp Cầu	đ/m^2	61.000
2626	Kính trắng 5 ly Đáp Cầu	đ/m^2	80.000
2627	Kính màu xanh đen Nhật 5 ly	đ/m^2	105.000
2628	Kính mầu nâu 5 ly TQ	đ/m^2	92.000
2629	Kính màu, 3 ly TQ	đ/m^2	70.000
2630	Kính phản quang Nhật màu xám, trà xanh lá 5 ly	đ/m^2	155.000
2631	Kính phản quang Đáp Cầu màu xanh dương 5ly	đ/m^2	144.000
2632	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2633	Vít bắt vào xà gồ gỗ	đ/cái	600
2634	Vít bắt vào xà gồ thép 20mm	đ/cái	1.200
2635	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2636	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2637	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2638	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2639	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2640	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800
2641	Lưới B40 ϕ 3	đ/kg	18.200
2642	Lưới B40 ϕ 3	đ/m^2	27.270
	Thiết bị chữa cháy		
2643	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2644	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2645	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2646	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2647	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2648	Tủ chữa cháy tôn tráng kẽm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2649	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
	Công ty CP Que hàn điện Việt Đức		
2650	Que hàn N46		
2651	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
2652	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 3& 3,25	đ/kg	25.000
2653	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 2,5	đ/kg	25.400
2654	Que hàn Việt Đức N 46AΦ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
	Que hàn cắt		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2655	Que hàn cắt Φ 4 ÷ 5	đ/kg	25.000
	Que hàn gang		
2656	Que hàn Φ 3& 3,25	đ/kg	28.500
2657	Que hàn Φ 4	đ/kg	28.500
	Que hàn inox		
2658	Que hàn Φ 2,5	đ/kg	104.000
2659	Que hàn Φ 3& 4	đ/kg	102.000
	2. Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đống Đa, Hà Nội		
2660	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	11.800
2661	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	12.900
2662	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	14.300
	3. Công ty Carboncor Asphalt		
	Carboncor Asphalt CA-9.5		
2663	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.060
2664	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.135
2665	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.120
2666	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.105
	Carboncor Asphalt CA 19		
2667	Tại khu vực: KV1	đ/kg	1.900
2668	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	1.975
2669	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	1.960
2670	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	1.945
2671	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m^2	15.552
2672	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m^2	36.364
2673	Giấy dầu chống thấm	đ/m^2	5.450
2674	Sơn chống rỉ	đ/kg	47.000
2675	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2676	Sơn chống rỉ Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2677	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2678	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	đ/kg	183.000
2679	Vôi cục	đ/kg	2.300
2680	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2681	Hắc ín	đ/kg	7.500
2682	Đất đèn Tràng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Granitô kích thước: 300 x 300 x 20; 400 x 400 x 20		
2683	Màu ghi	đ/m^2	49.200
2684	Màu trắng	đ/m^2	54.000
2685	Màu đỏ, vàng	đ/m^2	58.800
2686	Màu xanh.	đ/m^2	64.800
2687	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát băm trừ viền (2 cm) 40x40x4	đ/m^2	425.000
2688	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2689	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM